

ước ược
uốt ượt
uớp ượp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bước chân (step, pace)	thước kẻ	bắt chước (to imitate)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
cái lược	đảo ngược (to reverse)	nhược điểm (weakness)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
uớt át	xanh mướt	(khóc) sướt mướt
_____	_____	_____
_____	_____	_____
lần lượt (in turn)	rượt bắt (to chase)	vượt qua (to overcome)
_____	_____	_____
_____	_____	_____

ăn ướp

quả ướp

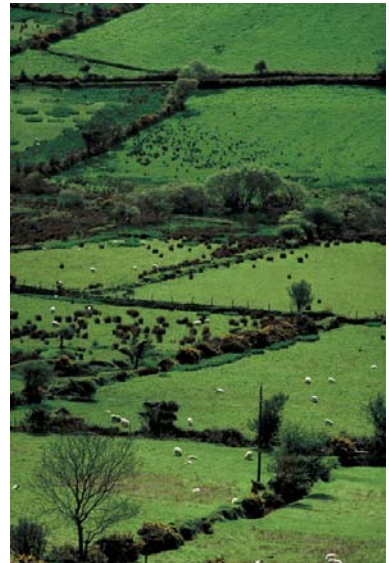
ướp cá

(to preserve fish with salt)

B. Tập đọc và viết chính tả

Rau Muống

Rau muống là loại **rau** rất **thông dụng** và được yêu chuộng của người Việt Nam. Rau muống **mọc hoang** ở những **đầm lầy** hoặc được **trồng** dưới nước ở những cái **ao** sau nhà. Nó mọc thành dây và có thể dài tới 70 **bộ**. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở **nông trại**. Vì rau muống là loại cây **xứ nóng** nên chỉ sống vào mùa hè. Ngày nay, rau muống đã trở thành món ăn **hàng ngày** của người Việt ở các tiểu bang ẩm áp như California, Florida, Louisiana và Texas.



Món ăn được làm với rau muống là **luộc** chấm mắm chanh hoặc **xào** với tỏi. Rau muống còn được chế nhỏ ăn sống với món bún như bún riêu hay bún mọc.

Ngữ vựng:

rau: vegetable; **thông dụng:** popular; **mọc hoang:** to grow wild; **đầm lầy:** swamp; **trồng:** to plant; **ao:** pond; **bộ:** feet; **nông trại:** farm; **xứ nóng:** warm country; **hàng ngày:** everyday; **món ăn:** dish; **luộc:** boil; **xào:** stir fry.

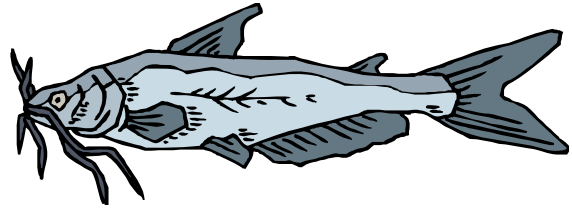
C. Trả lời câu hỏi

1. Ở Việt Nam, rau muống thường được trồng ở đâu?

2. Ở Mỹ, rau muống thường được trồng ở đâu?

3. Ở Mỹ, rau muống sống vào mùa nào?

4. Kể tên hai tiểu bang có thể
trồng rau muống?



5. Kể tên hai món bún ăn với rau muống chẻ?

D. Điền vào chỗ trống

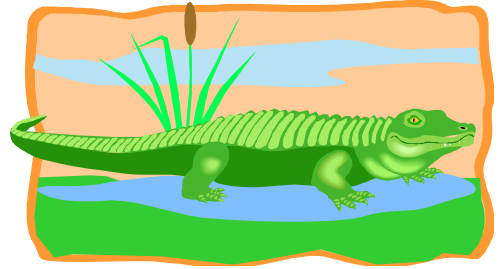
Bắt chước, rượt bắt, mơ ước, ướp thịt, ăn cướp, nông trại, thông dụng, hằng ngày, đầm lầy, trồng, rau xào, gà luộc.

1. Trong các món thịt gà, ba thích nhất là món _____
chấm mắm chanh.

Lớp 4

Tên: _____

2. Cuối tuần vừa qua, ba chở cả gia đình ra ngoại ô xem những _____ nuôi gà và bò.



3. Dì Tư thích ăn món thịt nướng do má làm và muốn học cách _____ để tự làm.

4. Năm nay, nhà hàng xóm _____ nhà em cũng treo đèn Giáng Sinh và để hình ông già No-en lớn trước cửa.

5. Cảnh sát đã bắt được kẻ _____ vàng bạc ở tiệm nữ trang trong khu phố Phước Lộc Thọ.

6. Ba là người thích cây cối nên đã _____ rất nhiều cây chung quanh nhà.



7. Cơm trắng là món không thể thiếu trong bữa cơm _____ của người Việt Nam.

8. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

9. Ngoài các món thịt và cá, mẹ muốn có thêm món _____ để dễ ăn cơm hơn.

10. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.

11. Có nhiều cá sấu sống ở _____ thuộc tiểu bang Louisiana và Florida.

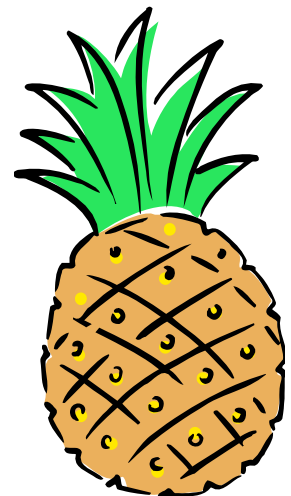
12. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.

Đ. Văn Phạm

Chữ đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.

Tìm chữ đồng nghĩa

- | | | |
|---------------|-------|----------------|
| 1. Trẻ em | _____ | a. Tẻ |
| 2. Nhà thờ | _____ | b. Con hổ |
| 3. Vui vẻ | _____ | c. Phi cơ |
| 4. Nhỏ | _____ | d. Thiếu nhi |
| 5. Cái lu | _____ | đ. Thánh đường |
| 6. Máy bay | _____ | e. Quả dưa |
| 7. Buồn bã | _____ | g. Cái chum |
| 8. Con cọp | _____ | h. Hân hoan |
| 9. Ngã | _____ | k. Bé |
| 10. Trái thơm | _____ | l. Âu sầu |



E. Tập đặt câu

1. (lắm) _____
_____ (lắm: very)

2. (lắm) _____

3. (rất) _____
_____ (rất: very)

4. (rất) _____

5. (và) _____

6. (và) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bụt nhà không thiêng*
- *Mò kim đáy biển*



ươi ươi ươi ươi ươi ươi ươi ươi

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

rau tươi	bảy mươi	đười ươi (orangutan)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tươi cây	đám cưới	lưới cá (fish net)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tươi cười	người dơi	lười học
_____	_____	_____
_____	_____	_____
trái bưởi	lò sưởi (furnace)	tức tức (irritated)
_____	_____	_____
_____	_____	_____

cái lưới**một rưỡi** (1 ½)**cưỡi ngựa****rũ rượi**

(emaciated)

mưu kế

(scheme, plan)

ốc bư**rỗng tuếch**

(empty)

khuếch trương

(to expand)

nguệch ngoạc

(scribblingly)

B. Tập đọc và viết chính tả**Tết Trung Thu**

Bà nội em thường kể về đêm Tết Trung Thu ở Việt Nam. Khi mặt trời vừa lặn, trẻ em đổ ra đường với **lồng đèn đủ màu, đủ kiểu đi dạo khắp xóm**. Nào là lồng đèn ngôi sao, cá chép, con gà, bướm bướm, đèn xếp. Trẻ em được dịp **khoe** với nhau lồng đèn của mình. Có những đám trẻ xếp thành hàng dài như con rắn vừa đi vừa hát: “Tết trung thu **rước** đèn đi chơi, em rước đèn đi **khắp phố phường...**”

Ở Mỹ, em không rước lồng đèn, nhưng em cũng **cảm thấy không khí** Trung Thu qua **ngày hội** Tết Trung Thu



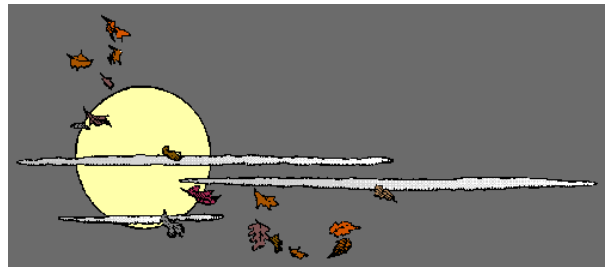
của **cộng đồng**. Em thường khoe với bạn Mỹ về **truyền thống** Tết Trung Thu của mình và nói với họ: “Người Việt cũng có một ngày lễ lớn **dành riêng** cho trẻ em.”

Ngữ vựng:

lồng đèn: *paper lantern*; **đủ màu:** *various colors*; **đủ kiểu:** *various styles*; **đi dạo:** *to walk around*; **khắp xóm:** *around the block*; **khoe:** *to show off*; **rước:** *to walk in procession*; **khắp phố phường:** *everywhere*; **cảm thấy:** *to feel*; **không khí:** *the air, the feeling*; **ngày hội:** *organized event*; **cộng đồng:** *community*; **truyền thống:** *tradition*; **dành riêng:** *reserved*.

C. Trả lời câu hỏi

1. Kể tên 2 loại lồng đèn Trung Thu.



2. Trẻ em làm gì với lồng đèn của mình?

3. Cộng đồng Việt Nam ở Mỹ tổ chức gì vào dịp Trung Thu?

4. Tết Trung Thu là ngày lễ dành riêng cho ai?

D. Điền vào chỗ trống

Bốn mươi, rau tươi, đám cưới, tươi cười, lò sưởi, cưới ngựa, nghếch ngoạc, lồng đèn, mưu kế, không khí, cộng đồng, đi dạo.

1. _____ lớp học hôm nay vui nhộn hơn vì có cuộc thi đồ vui.
2. Bà ngoại muốn cậu Năm lấy vợ vì cậu đã _____ tuổi.
3. Ba chỉ em cách làm _____ để dự thi trong dịp Tết Trung Thu ở trường Việt Ngữ.
4. Sau bữa cơm tối, ba má thường _____ ở công viên hàng trước nhà.
5. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.
6. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
7. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
8. Em thích đi chơi hội chợ Tết _____ vào ban tối vì có nhiều tiết mục văn nghệ và vui hơn.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được
 _____ trong chuyến đi cắm trại ở
 Yellowstone tuần trước.

11. Tướng Trần Hưng Đạo đã dùng
 _____ dụ quân Nguyên vào chỗ
 mai phục rồi đánh trả để hạ quân Nguyên.

12. Căn nhà này lớn nên phải có
 _____ lớn để đủ sức sưởi ấm toàn căn nhà.



Đ. Văn phạm

Chữ phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược

Tìm chữ phản nghĩa

- | | | |
|---------------|-------|---------------|
| 1. Trắng toát | _____ | a. Nghèo khó |
| 2. Nhanh nhẹn | _____ | b. Hỏa ngục |
| 3. Con trai | _____ | c. Đen thui |
| 4. Đàn ông | _____ | d. Bẩn thỉu |
| 5. Siêng năng | _____ | đ. Chậm chạp |
| 6. Lạnh lẽo | _____ | e. Con gái |
| 7. Ướt át | _____ | g. Lười biếng |
| 8. Thiên đàng | _____ | h. Đàn bà |
| 9. Giàu sang | _____ | k. Nóng nực |
| 10. Sạch sẽ | _____ | l. Khô ráo |

E. Tập đặt câu

1. (rất là) _____
_____ (to be very)

2. (thật là) _____
_____ (to be very)

3. (hay) _____
_____ (hay: or)

4. (hay) _____

5. (hoặc) _____
_____ (hoặc: or)

6. (hoặc) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe*
- *Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo*



uya
uynh uỳnh
uýt uýt
uỷu
uých uých

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

thức khuya (to stay late at night)	huynh đệ	khuynh hướng (tendency)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
hoa quỳnh	xe buýt	huýt sáo (to whistle)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
nguyt mắt (to look back on someone)	quýt nợ (to refuse to pay)	xuýt chó (to set a dog on someone)
_____	_____	_____
_____	_____	_____

khủy tay
(elbow)

khúc khuỷu
(winding)

huých (vào hông)

(nói) **huých toẹt**
(tell the whole truth)



B. Tập đọc và viết chính tả

Con Chó Trong Máng Cỏ

Vào những ngày nóng bức của mùa hè, có một con chó thích ngủ trong máng cỏ ở **chuồng** bò **mát mẻ**.

Sau một buổi sáng **kéo cày** mệt mỏi và đói bụng, con bò trở về chuồng ăn trưa thì thấy con chó đang nằm trong máng cỏ. Bò nói: “**Xin anh làm ơn tránh ra** một bên để tôi ăn cỏ.” Con chó đang ngủ bị đánh thức liền **nổi giận** và **sủa** con bò.

Con bò **năn nỉ**: “Xin làm ơn, tôi rất mệt và rất đói bụng.”

Con chó không ăn cỏ nhưng **nhất định** không tránh ra và còn **quay lại cắn** con bò. Cuối cùng con bò đành phải chịu thua và đi tìm chỗ nằm nghỉ với cái bụng đói meo.



Ngữ vựng:

máng cỏ: manger; **cỏ**: grass; **chuồng**: stable; **mát mẻ**: cool;

kéo cày: to plow; **xin ... làm ơn**: please; **tránh ra**: to step

aside, move aside; **nổi giận**: to get angry; **sủa**: to bark; **năn nỉ**:

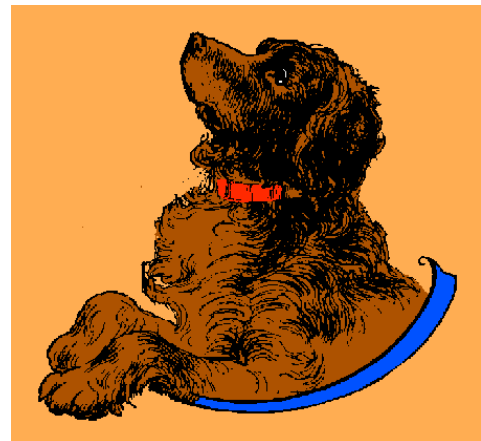
to beg; nhất định: to determine; quay lại: to turn around; cắn: to bite.

C. Trả lời câu hỏi

1. Con chó thích ngủ ở đâu?

2. Con bò làm gì vào buổi sáng?

3. Con bò muốn con chó làm gì?

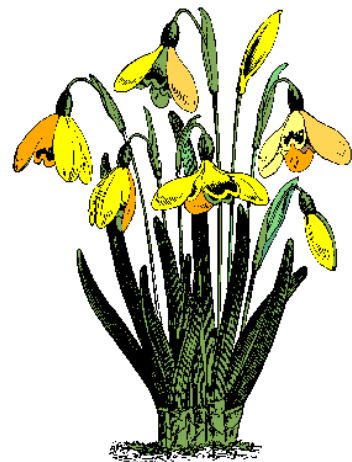


4. Con chó làm gì với con bò?

D. Điền vào chỗ trống

Xe buýt, huyết sáo, khuỷu tay, khúc khuỷu, mát mẻ,
chuồng, nổi giận, năn nỉ, nhất định, thức khuya, hoa
quỳnh, huych toẹt.

1. Khi Tân và Bảo chơi vật lộn, Tân đã dùng _____
huých mạnh vào bụng Bảo làm Bảo phải ôm bụng kêu đau.
2. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm
để học bài.
3. Em và chị Hoa phải _____ mẹ một hồi lâu mới được
phép đi xem xi nê cuối tuần này.
4. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về
trể ngày hôm qua cho má nghe.
5. Bây giờ anh Tâm đón _____ đi học mỗi ngày để tiết
kiệm tiền xăng.
6. Con đường lên núi Big Bear rất là _____ nên phải
lái xe thật cẩn thận.
7. Cho dù bị cảm sốt, Bình _____ phải tới trường học
vì hôm nay là ngày thi giữa khóa.
8. Con chó nhà em không thích ngủ trong _____ của nó
mà chỉ thích ngủ chung với em.
9. Năm nay, chậu _____ của
ba ra nhiều bông nhất từ trước tới giờ.
10. Chú Nam dạy em biết _____
hồi năm ngoái.



11. Mùa hè năm nay _____ hơn năm trước nên nhà em đã không phải bật máy lạnh.

12. Người bán vải đã phải _____ vì có người khách hàng trả giá quá thấp.

Đ. Văn phạm

Danh từ chung là chữ chỉ người, nơi chốn, sự vật.

Tìm những danh từ chung.

Thí dụ: Vớ Những chiếc vớ này không giống nhau.

1. _____ Con chim vừa bay đi.
2. _____ Hùng thích ăn cà rem.
3. _____ Má tôi lái xe rất giỏi.
4. _____ Chúng em sẽ đi câu cá ngày mai.
5. _____ Lớp học này thật im lặng.
6. _____ Em thích bông hồng đỏ.
7. _____ Chị ấy bị té trầy đầu gối.
8. _____ Bài học này khó quá.
9. _____ Bình ở gần nhà em.
10. _____ Kathy không biết đi xe đạp.



E. Tập đặt câu

1. (chỉ) _____
_____ (only)

2. (chỉ) _____

3. (vẫn) _____
_____ (still)

4. (vẫn) _____

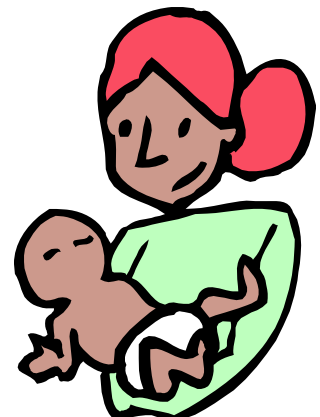
5. (khoảng) _____
_____ (about)

6. (khoảng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

*Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.*



uất uật
uây uầy uây
uỷ uỹ uậy

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

xa khuất
(very far away)

tuổi tuất

truất phế
(to depose a king)

pháp luật
(law)

thuật lại
(to recite)

quần quật
((to work) hard)

khuây khỏa
(relieved of)

quây quần
(to gather around)

khuấy nước
(to stir water)

quấy rầy
(to bother)

quầy hàng
(counter)

ngúng nguẩy
(indisposed)

(cá) **quẩy đuôi****cựa quẩy**

(to move)

B. Tập đọc và viết chính tả**Cô Gái và Bình Sữa**

Có một cô gái được mẹ sai đem sữa ra **chợ bán**. Trên **đường** đi, cô **đội** bình sữa lên đầu, vừa đi vừa **mơ mộng**. Cô nghĩ, sau khi bán sữa, cô sẽ dùng tiền để mua vài con gà. Gà sẽ đẻ ra trứng và trứng sẽ nở ra con. Cô sẽ bán gà con và trứng, rồi dùng tiền mua một chiếc **áo đầm** thật đẹp. Lúc đó nhiều con trai sẽ **để ý** đến cô và các cô gái khác sẽ **ganh tị**. Nhưng cô sẽ không **đếm xỉa** tới họ. Cô sẽ **hất đầu** bỏ đi không thèm nhìn họ. Lúc cô hất đầu thì bình sữa rơi xuống đất.



Cô gái **buồn bã** trở về thưa với mẹ.
Mẹ cô bảo: “**Đừng bao giờ đếm** gà trong trứng.”

Ngữ vựng:

bình: vase; **sữa:** milk; **chợ:** market; **bán:** to sell; **đường:** road, street; **đội:** to carry on the head; **mơ mộng:** daydream; **áo đầm:** dress; **để ý:** to notice; **ganh tị:** to envy; **đếm xỉa:** to take notice of; **hất đầu:** to throw the head; **buồn bã:** sadly; **đừng bao giờ:** never; **đếm:** to count.

C. Trả lời câu hỏi

1. Trên đường đi ra chợ cô gái nghĩ gì?

2. Câu nói, đừng bao giờ đếm gà trong trứng có nghĩa là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Pháp luật, thuật lại, quần quật, quây quần, quây hàng, mơ mộng, ganh tị, buồn bã, đừng bao giờ, khuây khỏa, quấy rầy, ngúng nguẩy.

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.

2. Sau khi má anh ấy qua đời, anh ấy thường tới nhà bạn hát ka-ra-o-kê cho _____.

3. Nước hoa trong _____ của tiệm này bày biện đẹp đẽ và có nhiều hiệu mắc tiền.



4. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____
mẹ cả ngày lẫn đêm.
5. _____ của thành phố này rất nghiêm khắc về lái xe
và cảnh sát thường hay cho giấy phạt.
6. Tính của Thảo hay _____ nên đã không nghe lời
dặn dò của cô giáo về bài thi tuần tới.
7. Mẹ dặn _____ rời đầu những con chó lạ vì nó
có thể cắn.
8. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu
trình diễn thời trang.
9. Chú Đức đang _____ ngồi uống cà phê một mình
vì bị mất việc.
10. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông
hề để xem ông làm trò.
11. Đã lâu rồi Hoa không nói chuyện với Kim vì Hoa
_____ tài học của Kim.
12. Ông ấy rất chăm chỉ và làm việc _____ 7 ngày
trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn
học.



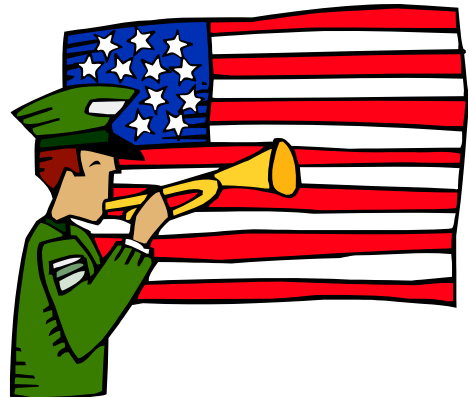
Đ. Văn phạm

Danh từ riêng là tên riêng của người, vật, nơi chốn và sự vật.

*Danh từ riêng phải **viết hoa***

Gạch dưới những danh từ riêng

1. Nhà em ở trên đường Beach, gần chợ Vons.
2. Ngày sinh nhật của Thảo trùng với ngày Lễ Độc Lập.
3. Trần Hưng Đạo là vị tướng oai hùng của Việt Nam.
4. Em thích đi chơi Disneyland nhất.
5. Bạn gái của em tên là Thu Vân.
6. Gia đình chú Châu sống ở thành phố San Jose.
7. Tổng thống George Washington là vị tổng thống đầu tiên.
8. Gia đình em thường đi ăn ở tiệm phở Quê Hương.
9. Chùa Huệ Quang thường tổ chức lễ đón giao thừa mỗi năm.
10. Con chó Jasmin có bộ lông trắng toát.

**E. Tập đặt câu**

1. (chừng) _____

 _____ (approximately)

2. (khoảng chừng) _____

3. (trong) _____

_____ (in, inside)

4. (trong) _____

5. (ngoài) _____

_____ (outside)

6. (ngoài) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Da bọc xương*
- *Miệng ăn núi lở*



uyên uyên uyên
uyễn uyễn uyện
uyệt uyệt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chuyên cần
(studious)

khuyên răn
(to advise)

nguyên nhân
(cause)

lưu luyến
(to be attached to)

kim tuyến
(gold thread)

quyển luyến
(to attach)

dây chuyền
(necklace)

nguyền rủa
(to curse)

thuyền buồm

di chuyển
(to move)

quyển sách

thi tuyển
(competitive examination)

họ Nguyễn

bệnh suyễn
(asthma)

(xay) **nhuyễn như**
(to grind very fine)

kể chuyện
(to tell a story)

cầu nguyện
(to pray)

tập luyện
(to practice)

huyết áp
(blood pressure)

quyết định
(to decide)

tuyết trắng
(white snow)

mộ huyết
(grave)

kiểm duyệt
(to censor)

(đẹp) **tuyệt trần**
(very beautiful)



B. Tập đọc và viết chính tả**Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân**

Vua Lý Nam Đế tên thật là Lý Bí hay Lý Bôn, ông sinh năm 503. Năm 542, ông **khởi binh** đánh giặc. Thứ sử nhà Lương tên là Tiêu Tư **khiếp sợ van xin** ông:

-Tôi chỉ còn một ít vàng bạc biếu cho ngài, xin ngài tha mạng sống!

Trong 3 tháng, Lý Bí đã **chiếm** được hầu hết các **thành**. Vua Lương ra lệnh cho quân lính đánh chiếm lại các thành. Khi quân giặc vừa kéo sang đã bị Lý Bí cho quân đánh tan.

Năm 543, vua Lương lại đem đại quân **xâm lược** nước ta một lần nữa. Khiếp sợ vì bị thua lần trước, tướng giặc chưa dám **tấn công** thì đã bị Lý Bí đánh trước. Quân Lương bị chết gần hết.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, lấy hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên cho nước ta là Vạn Xuân, với ước muốn nước ta được độc lập muôn đời.

**Giải thích chữ khó:**

Khởi binh: *to raise an army for a war*

Khiếp sợ: *to be horrified, to be terrified*

Van xin: *to beg, to implore*

Chiếm: *to occupy*

Thành: *citadel, rampart wall*

Xâm lược: *to invade*

Tấn công: *to attack*



C. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lý Nam Đế tên thật là gì?

2. Ai đã van xin Lý Bí tha mạng?

3. Lý Bí đã đánh chiếm các thành trong thời gian bao lâu?

4. Trong lần xâm lược lần thứ hai (năm 543), quân ai đã tấn công trước?

5. Ai thắng, ai thua trong trận này?

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Vạn Xuân, năm 503, tấn công, Lý Bí, Tiêu Tư, thua

1. Lý Nam Đế tên thật là_____.

2. Lý Bí sinh năm _____.

3. Thứ sử _____van xin Lý Bí tha mạng.

4. Giặc Lương không dám _____vì bị thua lần trước.

5. Quân Lương bị _____ quân của Lý Bí.

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là _____.

Đ. Điền vào chỗ trống

Chuyên cần, khuyên răn, nguyên nhân, quyền luyện, dây chuyền, di chuyển, bình suyễn, cầu nguyện, quyết định, tập luyện.

1. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

2. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.

3. Văn không chịu nghe lời _____ của ba má và thích chơi với những bạn mê bắn “ghêm” (game).

4. Quà sinh nhật của chị Thư cho em năm nay là một sợi _____ với bức ảnh Phật Bà.

5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.

6. Cây cầu đó bị sập do _____ quá cũ chứ không phải vì trận mưa hôm qua.

7. Nhờ _____ mà chú Phúc đã tốt nghiệp tiến sĩ chứ không phải thông minh.



8. Cuối tuần này sẽ có buổi

_____ cho những
người bị chết trong trận bão vừa qua.

9. Thanh cảm thấy

_____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.

10. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang
Ohio qua đây.



E. Văn phạm

Tĩnh từ là chữ phụ nghĩa cho danh từ.

Thí dụ: chiếc xe **đỏ**, cái cây **cao**

Ghi chú: tĩnh từ thường đi sau danh từ.

Gạch dưới những tĩnh từ

1. Nhiều người thích chó nhỏ.
2. Rừng này có nhiều sóc xám. (sóc: squirrel)
3. Con mèo của em rất hiền.
4. Đây là bài toán khó.
5. Đôi giày của con đã bị dơ.
6. Quả táo xanh này hơi chua.
7. Bữa cơm tối nay có món cá chiên.
8. Chú Lâm là người vui vẻ.
9. Nước suối ở đây trong vắt. (suối: spring)
10. Bà nội thích ăn trứng gà vàng hơn trứng gà trắng.



G. Tập đặt câu

1. (trên) _____
_____ (on, above)

2. (trên) _____

3. (dưới) _____
_____ (under, below)

4. (dưới) _____

5. (của) _____
_____ (of)

6. (của) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Trên kính dưới nhường
- Tiên học lễ hậu học văn



iêng iêng iêng
iểng iểng iệng
yêng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

linh thiêng
(sacred)

kiêng cử
(to abstain from)

siêng năng

lười biếng

miếng bánh

tiếng hát

láng giềng
(neighbor)

củ riềng

xiềng xích
(chains, irons)

cây kiểng
(ornamental tree, plant)

(thua) **xiểng liểng**
(crushing defeat)

kiểng chân
(to stand on tiptoes)

miệng mồm

liệng đi

chim yểng

B. Tập đọc và viết chính tả**Lá Lành Đùm Lá Rách**

Ở đời bao giờ cũng có kẻ giàu người nghèo. Theo **quan niệm dân gian**, nghèo thường bị xem là **bất hạnh** và giàu thì được xem là có **phúc đức**. Người tốt là người có tấm lòng **bao dung**. Nếu ta có **dư** thì nên **chia sẻ** cho những người **thiếu thốn**. Của cho đi sẽ không bị mất và sẽ trở về lại với mình. Khi cho là ta tạo **phúc đức** cho mình, và nó sẽ **che chở** ta trong **cơn hoạn nạn**.



Tục ngữ nói rằng:

Có đức mặc sức mà ăn.

Và ca dao cũng thế:

Ở hiền thì lại gặp lành,

Những người **nhân đức** trời dành phúc cho.

Bởi vậy, “lá lành đùm lá rách” luôn là câu **châm ngôn đáng ghi nhớ**.

Ngữ vựng:

lá lành: *perfect leaf*; **lá rách:** *torn-off leaf*; **quan niệm:** *thinking*; **dân gian:** *normal people*; **bất hạnh:** *misfortune*;

phúc đức: *blessing*; **bao dung:** *generous*; **dư:** *extra*; **chia sẻ:** *to share*; **thiếu thốn:** *in need*; **che chở:** *protect*; **cơ hoạn nạn:** *misfortune*; **nhân đức:** *good character*; **châm ngôn:** *words of wisdom*; **đáng ghi nhớ:** *worth to memorize*.

C. Trả lời câu hỏi

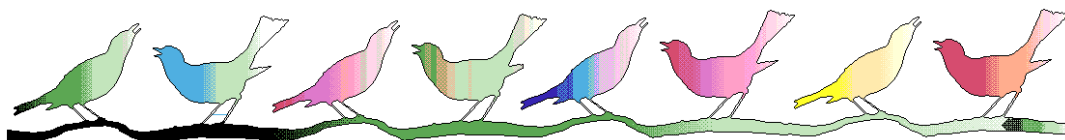
1. Theo quan niệm dân gian, nghèo thường bị xem thể nào?

2. Giàu thường được xem thể nào?

3. Người tốt là người thể nào?

4. Phúc đức sẽ giúp gì cho ta?

5. Câu “lá lành đùm lá rách” khuyên ta điều gì?



D. Điền vào chỗ trống

Linh thiêng, kiêng cử, tiếng hát, láng giềng, xiềng xích, cây kiểng, liệng đi, quan niệm, bất hạnh, bao dung, chia sẻ, nhân đức.

1. Người Việt Nam _____ phải ăn mặc chỉnh tề khi có khách đến nhà để tỏ lòng quý trọng khách.
2. Nhiều người nói Bác Lân có _____ vì bác hay giúp đỡ người nghèo.
3. Ông nội vừa từ nhà thương về và phải _____ không được ăn những thức ăn cứng.
4. Chú Sáu mê _____ đến độ đã không tiếc tiền để mua những cây đắt giá.
5. Người ta nói chị Loan có tấm lòng _____ vì chị không bao giờ giận và luôn tha thứ cho người khác.
6. Nhà thờ và chùa chiền là chốn _____ nên chúng ta không nên làm ồn ào khi vào những nơi đó.
7. Những người _____ ở khu này đa số là người lớn tuổi và rất tốt bụng.
8. Vân thường mang nhiều thức ăn trưa và _____ cho những bạn trong lớp.
9. Dung có _____ trong trẻo và cao nên được chọn vào ban nhạc của trường.

10. Những người tù ở trong phim đều phải mang _____
và ở trong những căn phòng chật chội.
11. Có nhiều trẻ em _____ ở Việt Nam không có cơ
hội đi học.
12. Hôm qua, mẹ đã bắt anh Tú _____ tất cả những
đồ vật không cần dùng trong phòng của anh.

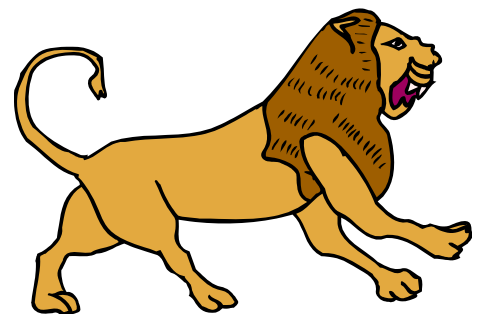
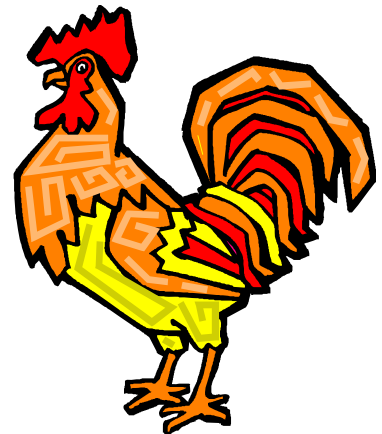
Đ. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: chạy, nói, nhảy

Khoanh tròn những động từ

1. Chó sói tru trong rừng đêm hôm qua.
2. Con gà trống đang gáy to.
3. Bầy gà con đang kiếm ăn.
4. Con nhện đang giăng tơ.
5. Con mèo đang rình con chuột.
6. Con thỏ thích ăn cà rốt.
7. Con trâu kéo cày cả buổi sáng.
8. Con khỉ đang đánh đu trên cành cây.
9. Bầy sư tử đang ngủ dưới gốc cây.
10. Con gấu biết trèo cây.



E. Tập đặt câu

1. (thuộc) _____
_____ (of, to belong to)

2. (thuộc) _____

3. (nên) _____
_____ (therefore)

4. (nên) _____

5. (trông) _____

_____ (trông rất trẻ: look very young)

6. (trông) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Sông sâu còn có kẻ dò,

Nào ai lấy thước mà đo lòng người.

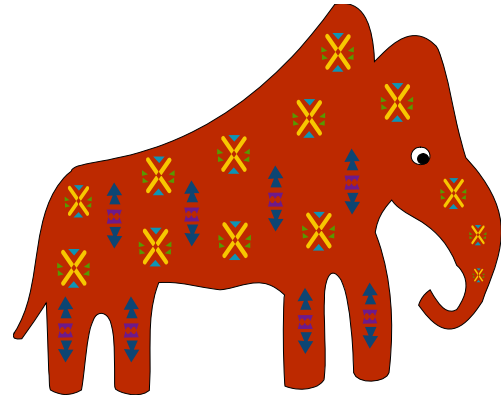
A. Tập đọc và viết chính tả

Sài Gòn

Sài Gòn là **thành phố** lớn và **đông dân** nhất của Việt Nam. Từ năm 1954, Sài Gòn là **thủ đô** của **chính phủ tự do** Việt Nam Cộng Hòa. Vì sự **trù phú** và **náo nhiệt** không thua kém những thành phố trong vùng **Đông Nam Á**, nên Sài Gòn còn được gọi là “**Hòn Ngọc Viễn Đông**.”

Sau Năm 1975, Sài Gòn nằm dưới **sự cai trị** của **chính quyền cộng sản** và bị đổi tên là Thành Phố Hồ Chí Minh. Dù vậy, đa số người dân thành phố vẫn gọi tên Sài Gòn và tự nhận mình là “dân Sài Gòn”.

Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng **tập nập** cả ngày lẫn đêm, nổi tiếng có nhiều **quán ăn** với nhiều món ăn của khắp miền đất nước. **Thắng cảnh nổi bật** của Sài Gòn là Chợ Bến Thành, Dinh Độc Lập và Nhà Thờ Đức Bà.

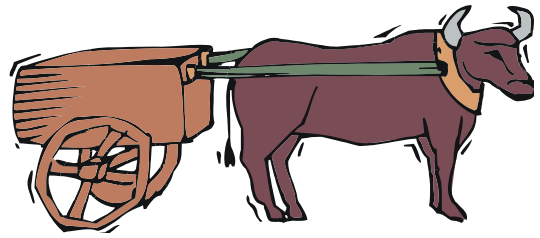


Ngữ vựng:

thành phố: city; **đông dân:** crowded; **thủ đô:** capital; **chính phủ:** government; **tự do:** free; **trù phú:** populous and wealthy; **náo nhiệt:** animated; **Đông Nam Á:** Southeast Asia; **Hòn Ngọc Viễn Đông:** Pearl of the Orient; **sự cai trị:** rule; **chính quyền cộng sản:** communist government; **tập nập:** in great number; **quán ăn:** restaurant; **thắng cảnh:** beautiful scene; **nổi bật:** well known.

B. Trả lời câu hỏi

1. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của chính phủ gì?



2. Sài Gòn còn có tên khác là gì?

3. Những thắng cảnh nổi tiếng của Sài Gòn là gì?

C. Điền vào chỗ trống

Thành phố, thủ đô, chính phủ, tự do, trù phú, náo nhiệt, cai trị, tập nập, nổi tiếng, thắng cảnh, đa số, quán ăn.

1. Hoa Thịnh Đốn là _____ của nước

Mỹ và có nhiều _____ đẹp.

2. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.

3. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.



4. Người Việt khắp nơi đổ về khu chợ
Tết Bolsa mua sắm nên lúc nào cũng
_____ người và có quanh
cảnh _____.

5. Chú Nam không biết nấu cơm nên
thường ghé _____ mỗi ngày
trên đường đi làm về.



6. Đi cắm trại là dịp em được _____ chạy nhảy và lội suối.

7. Việt Nam có ba _____ lớn là Hà Nội, Huế và Sài Gòn.

8. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một
_____ của đảng Dân Chủ.

9. Chiến Tranh Thế Giới Thứ Hai đã xảy ra vì người Đức muốn
_____ Âu Châu.

10. Khi người Việt Nam tới đây đã làm cho cả khu vực trở nên
_____ hơn.

D. Phân biệt từ ngữ

Lớn: lớn lên, lớn lao, người lớn, lớn lối, lớn tiếng, lớn tuổi.

Điền vào chỗ trống

1. Trẻ em không được xen vào khi _____ nói chuyện.

2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.

3. An thường hay bắt nạt và _____ với em nó.
4. Gia đình em qua được tới Mỹ là một việc _____.
5. Khi _____, em muốn đi du lịch khắp thế giới.
6. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.

Đ. Phân biệt các vần**Tập đọc những chữ sau đây:****ac – at- ach**

bác sĩ	chén bát	bách viết
khuôn vác	vốt vát	vách tường
thất lạc	một lát	sạch sẽ
nhạc sĩ	nhặt nhẽo	thạch chè

n – ng

hân hoan	hoang dã
hoàn toàn	hoàng đế
than thở	cầu thang
quan chức	vinh quang

E. Văn phạm**Động từ: thì, là****Dùng động từ “thì, là” vào chỗ thích hợp.**

1. Nhà cao _____ mát.
2. Chăm học _____ sẽ được điểm cao.
3. Nam _____ con thứ tư trong nhà.



4. Ngày mai _____ ngày Lễ Mẹ.

5. Uống sữa nhiều _____ chóng lớn.

6. Huấn luyện viên _____ người dạy môn thể thao.

7. Chúng nó _____ những cầu thủ đá banh.

8. Ăn nhiều _____ phải mập.

9. Giúp bạn _____ bạn sẽ giúp lại mình.

10. Chúng tôi _____ người Việt Nam.



G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

Thí dụ: Em cũng muốn làm cô giáo như cô Thu khi lớn lên.

1. (cũng) _____

 _____ (also)

2. (cũng) _____

3. (quá) _____

 _____ (too, very)

4. (quá) _____

5. (rồi) _____



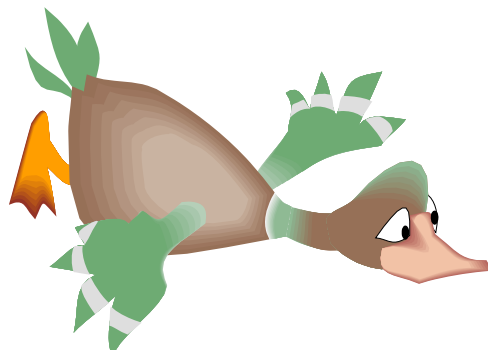
_____ (already, then)

6. (rồi) _____

H. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- Gieo gió gặt bão
- Ếch ngồi đáy giếng



A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Chợ Tết

Mỗi năm vào dịp Tết Nguyên Đán, **khū thương mại** của người Việt ở vùng Sài Gòn Nhỏ rất là náo nhiệt. Các **siêu thị** và **hàng quán** đua nhau **trưng bày** hàng Tết, nào là bánh, mứt, bánh chưng, bánh tét và đủ loại hoa quả. Nhiều tiệm còn bày hàng ra **vĩa hè**.

Bãi đậu xe nào cũng **chật ních** không còn chỗ trống. Chợ nào cũng là cả một rừng người, được bao phủ trong màn âm thanh của những tiếng **kêu réo** và nhạc xuân phát ra từ những **cái loa** của chợ, tạo nên một bầu không khí vui tươi khác thường.

Năm nào em cũng theo mẹ đi chợ Tết Bôn-Sa. Mẹ mua **hoa lan** và trái cây, còn em thì thích **ngắm nhìn** quanh cảnh muôn màu và nhộn nhịp của ngày Tết.

Ngữ vựng:

khū thương mại: shopping center; **siêu thị:** super market;
hàng quán: shop, store; **trưng bày:** to display; **vĩa hè:** store front;
chật ních: overcrowded; **kêu réo:** calling; **cái loa:** speaker;
hoa lan: orchid; **ngắm nhìn:** to look at.

B. Trả lời câu hỏi

1. Vào dịp Tết Nguyên Đán, siêu thị và hàng quán khu Sài Gòn Nhỏ thế nào?



2. Bãi đậu xe thì thể nào?

3. Quang cảnh trong các chợ thì thể nào?

4. Mẹ em mua gì ở chợ Tết?

5. Em theo mẹ đi chợ Tết để làm gì?



C. Điền vào chỗ trống

Khu thương mại, siêu thị, hàng quán, buôn bán, trưng bày, vỉa hè, chật ních, nhộn nhịp, kiểu mẫu, trả giá, rao hàng, hạ giá.

1. Trong cả khu phố, chỉ có con đường này có nhiều _____
bán phở vừa ngon mà vừa rẻ.

2. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.

3. Những người bán hàng ở chợ trời lúc nào cũng nói thách nên mình phải _____ .

4. Chị Cúc mới mua một chiếc áo đầm kiểu mới trong _____ ở tận trên Los Angeles.

5. Bữa sáng sớm Thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .

6. Sau ngày Lễ Tạ Ơn, má đi mua quần áo cho cả gia đình vì có nhiều hàng _____ tới 50 phần trăm.

7. Vào mùa hè, bãi biển này lúc nào cũng _____ vì có nhiều du khách ghé thăm.

8. Gia Đình chú Thắng ở vùng quê nên phải lái xe cả tiếng đồng hồ mới tới _____ gần nhất để mua thức ăn và đồ dùng.

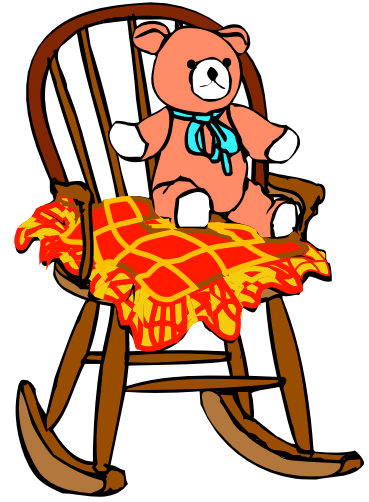
9. Lần đầu tiên đi chợ cá, em thấy những người bán cá _____ với những câu nói thật tức cười.



10. Bà ngoại em hồi xưa ở Việt Nam làm nghề _____
quần áo.

11. Những _____ áo đầm của năm
nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.

12. Tiệm giày này _____ đẹp mắt
nên đông khách hơn tiệm giày đối diện bên kia
đường.



D. Phân biệt từ ngữ

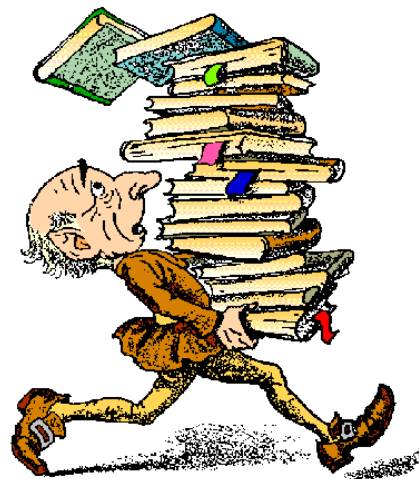
To: to chuyện, to đầu, to nhỏ, ăn to nói lớn, to con, to gan.

1. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
2. Ai cũng nói Bảo là đứa _____ mà dại.
3. Khi bị té, bé Hân muốn làm _____ để được nghỉ học.
4. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
5. Bà ngoại bảo Thanh, con trai thì phải _____.
6. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.



Đ. Phân biệt các vần**Tập đọc những chữ sau đây:****Ng - nh**

Ngạc nhiên	Nhạc ngoại quốc
Ngôi nhà	Ngang nhiên
Ngang ngạnh	Nhớ nhung
Ngóc ngách	Nhanh nhẹn
Ngọt ngào	Nhường nhịn

**E. Văn phạm****Các thì (thời) của động từ:**Quá khứ: **đã**Hiện tại: **đang**Tương lai: **sẽ****Dùng các thì của động từ vào chỗ thích hợp**

1. Chậu hoa lan _____ nở hôm qua.
2. Tôi _____ ru em bé ngủ.
3. Mẹ _____ nấu cơm trong bếp.
4. Anh Bính cố gắng học và _____ thi vào đại học UCLA.
5. Con chó Lulu _____ sửa người phát thư.
6. Xem ti vi nhiều _____ bị hại mắt.
7. Tuyết _____ rơi hai ngày nay.
8. Chị Ngọc _____ mơ thấy ma tối qua.
9. Cây dừa này _____ cao hơn nóc nhà vào năm tới.

10. Bé Hạnh _____ nằm ngủ trên giường.

G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (đều) _____

_____ (all, both)

2. (đều) _____

3. (còn) _____

_____ (still)

4. (còn) _____

5. (khi) _____

_____ (when, at the time)

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Mẹ hát con khen hay
- Một câu nhin, chín câu lành

A. Tập đọc và viết chính tả

Lịch Sử Là Truyền của Mọi Người

Lịch sử là truyện về những người sống trước chúng ta. Nó giúp chúng ta biết mình là ai và đã làm gì.

Khi học lịch sử, chúng ta học về những người đã làm những việc **phi thường**. Chúng ta biết một **Hoàng Đế** Trung Hoa đã xây một **bức tường thành** thật dài, đến nỗi **phi hành gia** bay **ngoài không gian** cũng nhìn thấy. Chúng ta hiểu sự thành lập của Hoa Kỳ và bản **Tuyên Ngôn Độc Lập** bảo vệ những **quyền tự do căn bản**. Chúng ta hiểu về quê hương Việt Nam và những vị **anh hùng dân tộc** như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ.

Ngoài những câu truyện về vua chúa và **tổng thống**, lịch sử còn là truyện về những người dân thường như **nông dân, thi sĩ**, thầy giáo, **chiến sĩ**. Đó là những câu truyện về chúng ta. Do đó lịch sử cũng là truyện của tất cả mọi người.

Chú thích:

- *Truyện: một câu truyện được viết ra, như viết truyện, đọc truyện.*
- *Chuyện: một câu truyện được kể lại bằng miệng, như nói chuyện, kể chuyện, tiếp chuyện.*

Ngữ vựng:

lịch sử: *history*; **phi thường:** *exceptional, great*; **hoàng đế:** *king*; **bức tường thành:** *the great Wall*; **phi hành gia:** *astronaut*; **ngoài không gian:** *outer space*; **Tuyên Ngôn Độc Lập:** *Declaration of Independence*; **quyền:** *the right*; **tự do:**



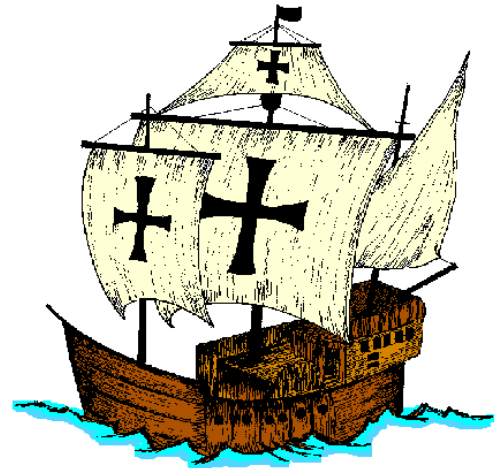
freedom; **căn bản**: *basic*; **anh hùng dân tộc**: *national hero*;
tổng thống: *president*; **nông dân**: *farmer*; **thi sĩ**: *poet*; **chiến sĩ**: *soldier*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Lịch sử giúp cho ta biết những gì?

2. Khi học lịch sử, chúng ta học về những người thế nào?

3. Lịch sử cho ta biết gì về Trung Hoa?



4. Lịch sử cho ta biết gì về Hoa Kỳ?

5. Lịch sử cho ta biết gì về Việt Nam?

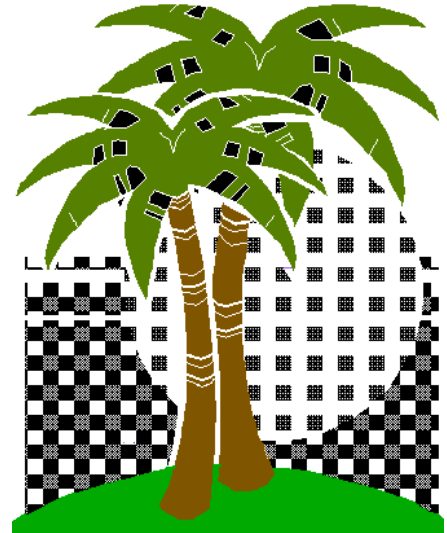
C. Điền vào chỗ trống

Lịch sử, phi thường, hoàng đế, anh hùng, dân tộc, nông dân, thi sĩ, quê hương, kinh nghiệm, bảo vệ, căn bản, độc lập.

1. Hai Bà Trưng đã lên ngôi _____ và lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.
2. Nguyễn Công Trứ vừa là vị tướng vừa là một _____ với nhiều bài thơ hay.
3. Nền _____ của nước Mỹ chỉ mới khoảng hơn 200 năm nhưng đã tiến bộ thật nhanh.
4. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
5. _____ của thành phố này bắt đầu từ thế chiến thứ Hai khi có nhiều binh sĩ đóng quân ở đây.
6. Trong trận bão vừa qua, một thiếu niên _____ đã cứu sống một bà cụ bị nước cuốn đi.
7. Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.



8. Cô giáo nói, những học sinh muốn lên lớp phải nắm vững _____ đặt câu cho đúng.
9. _____ Việt Nam đã có nền văn minh của riêng mình từ lâu đời.
10. Khi tổng thống tới thăm trường, em thấy có nhiều người lính _____ đi chung quanh ông ta.
11. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.
12. Chú Thông là một _____ ở Việt Nam ngày xưa và chú hay kể cho em biết về cách trồng lúa.

**D. Phân biệt từ ngữ**

Nhỏ: nhỏ dãi, nhỏ nhẹ, nhỏ giọt, nhỏ xíu, nhỏ con, nhỏ mọn.

Điền vào chỗ trống

1. Vòi nước đó đã bị nghẹt và chỉ chảy _____ .
2. Cô Bạch có tính hơi _____ nên không có nhiều bạn.
3. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.
4. Cô Loan có một con chó _____ chỉ to bằng quả cam.

5. Cậu Tường lúc nào cũng ăn nói _____ nên bị chọc là con gái.

6. Chú Hùng _____ nhất nhà nhưng có giọng nói oang oang.

Đ. Phân biệt các vần

Ng – ngh – nh

*Chú ý: theo sau **ng** là **e, ê và i***

ngoan ngoan

người nghèo

ngịch ngợm

ngiênêng ngửa

ngủ nghỉ

ngheñg ngãng

người nghe

ngo ngoe

ngượng nghịu

mong manh

khinh thường

thông minh

kính trọng

khung cảnh

linh thiêng

trắng thanh

trắng ngà

chung quanh

E. Văn phạm

Thể thụ động

Được: ý tốt

Bị: ý không tốt

Dùng “được, bị” vào chỗ thích hợp

1. Lân phá phách nên _____ ba phạt quỳ.

2. Cây bơ _____ gió thổi gãy cành.

3. Hôm nay Loan _____ đi xem xi nê.

4. Nhà em _____ xây năm 2000.

5. Chúng ta _____ may mắn sinh ra ở Mỹ.

6. Cả khu rừng đã _____ cháy rụi.



7. Nồi cơm ba nấu đã _____ khô. (khô: burned)
8. Không đánh răng sẽ _____ sâu răng.
9. Trung _____ bầu làm đội trưởng đội bóng rổ.
10. Con ngựa này _____ chăm sóc cẩn thận.

G. Tập đặt câu

1. (bên trái) _____
_____ (on the left)
2. (bên phải) _____
_____ (on the right)
3. (giữa) _____
_____ (in the middle)
4. (bên cạnh) _____
_____ (next to)
5. (kế tiếp) _____
_____ (next)
6. (kế tiếp) _____

H. Học thuộc lòng**Ca dao**

Ở đời muôn sự của chung,

Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

A. Tập đọc và viết chính tả**Ngô Quyền Đánh Quân Nam Hán Trên Sông Bạch Đằng**

Năm 938, vua **Nam Hán** sai **thái tử** Hoàng Thao đem đại quân sang **xâm chiếm** nước ta bằng đường sông Bạch Đằng.

Ngô Quyền cho người cắm những cây cọc đầu có bịt sắt nhọn xuống lòng sông. Khi **nước dâng lên**, ông đưa quân ra **dụ** quân giặc vào nơi cắm cọc, bằng cách đánh giặc rồi **giả vờ** thua bỏ chạy để quân giặc đuổi theo.

Đợi đến khi nước rút, ông ra lệnh cho quân sĩ đổ ra đánh lại. Thuyền của giặc bị **mắc cạn** và bị cọc **đâm thủng** gần hết. Quân giặc thua chạy, còn Hoàng Thao bị giết chết cùng với hơn một nửa số quân sĩ đi theo. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ **ý định** xâm lược nước ta.



Ngô Quyền **lên ngôi** năm 939, lấy hiệu là Ngô Vương. Ông làm vua được 6 năm thì mất.

Giải thích chữ khó:

Nam Hán: (Nanhan, Southern Han) một nước nằm bên bờ biển phía nam Trung Hoa, tồn tại từ năm 917 đến năm 971.

Thái tử: (crown prince) một người con của vua đã được chọn sẵn để sau này thay thế vua cha.

Xâm chiếm: to invade.

Nước dâng lên: the river level rose high.

Dụ: to entice, to ambush; (nghĩa trong bài) chọc tức giặc để chúng đuổi theo đánh và sập bẫy

Giả vờ: to pretend.

Mắc cạn: stuck in the mud.

Đâm thủng: to thrust through

Ý định: intention

Lên ngôi: to come to the throne, to become a king

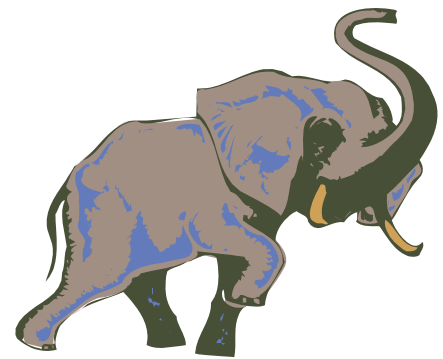
B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Nam Hán sai ai đem quân sang xâm chiếm nước ta?

2. Ngô Quyền dụ quân giặc vào nơi cắm cọc bằng cách nào?

3. Khi nào thì Ngô Quyền cho quân sĩ đổ ra đánh giặc?

4. Tướng giặc nào bị chết trong trận này?



5. Ngô Quyền lên làm vua vào năm nào?

C. Điền vào chỗ trống

Đánh giặc, Hoàng Thao, xâm lược, đâm thủng, cây cọc, dụ, giả vờ.

Năm 938, vua Nam Hán sai thái tử _____ đem quân sang đánh nước ta.

1. Ngô Quyền cho người cắm những
_____ nhọn xuống lòng sông.

2. Khi nước dâng lên, Ngô Quyền đưa
quân ra _____ quân giặc vào nơi
cắm cọc.

3. Ngô Quyền cho quân đánh giặc rồi
_____ thua bỏ chạy.

4. Đến khi nước rút, Ngô Quyền ra lệnh cho quân sĩ đổ ra
_____.

5. Thuyền của giặc bị _____.

6. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ ý định _____ nước ta.



D. Phân biệt từ ngữ

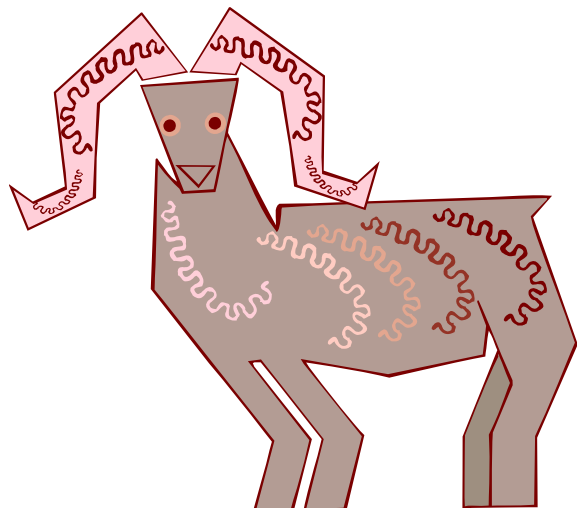
Cao: cao ráo, cao cả, cao ngạo, cao sang, cao cấp, cao ngất.

Điền vào chỗ trống

1. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để học làm người tốt.
2. Chú Nam đang là một nhân viên _____ của nhà băng Wells Fargo.
3. Anh Hai là người _____ nhất trong đám bạn của anh.
4. Núi San Bernadino có nhiều cây thông _____ trời.
5. Nhà của Khuê ở khu _____ gần bờ biển.
6. Vì tính _____ của hắn nên không có ai muốn làm bạn.

Đ. Phân biệt các vần**Dấu hỏi và dấu ngã**

Nhấn nha	nhấn nhục
Ngủ gật	ngũ vị hương
Ngã té	ngả lưng
Quảng Trị	quãng đường
Công quỹ	ma quỷ
Sữa bò	sửa chữa
Bảo vệ	Gió bão
Cãi vĩa	rau cải



E. Văn phạm**Động từ:****Nên:** không bắt buộc**Phải:** bắt buộc**Dùng động từ “nên, phải” vào chỗ thích hợp**

1. Mọi học sinh _____ làm bài kiểm đầy đủ mới được lên lớp.

2. Bác Quý _____ nghỉ làm vì bị cúm.

3. Chúng ta không _____ nói xấu người khác.

4. Hồng _____

giảng cho Mai bài tập
toán vì Mai không hiểu.

5. Anh _____ học

thêm bơi lội để khỏe

người.

6. Con cái _____ có lòng hiếu thảo với cha mẹ.

7. Stephanie _____ mặc quần ngắn vì trời nóng quá.

8. Bé Lan _____ mang phao khi xuống hồ bơi vì bé không biết
bơi.

9. Không _____ vừa ăn vừa nói.

10. Cánh cửa _____ được sơn màu nâu cho hợp với bức tường.



G. Tập đặt câu

1. (cũng như) _____
 _____ (as well as)

2. (cũng như) _____

3. (món) _____
 _____ (item, article)

4. (món) _____

5. (từ) _____
 _____ (from)

6. (từ) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

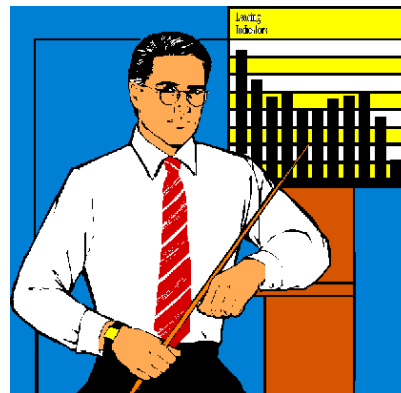
- Học thầy không tầy học bạn
- Ách giữa đàn quàng vào cổ



A. Tập đọc và viết chính tả

Cuộc Đời Đi Làm của Ba

Ba em qua Mỹ năm 23 tuổi. Ba phải làm **đủ thứ** nghề để kiếm sống. Đầu tiên, ba xin được việc làm trong tiệm bán hem-bơ-gơ. Một năm sau, ba đổi sang làm **bồi bàn** ở tiệm Danny. Khi đã có ít tiền để sống, ba ghi danh học **đại học cộng đồng**. May mắn cho ba, khoảng một năm sau thì ba xin được việc **phụ giáo** ở một **trường trung học** với **lương** cao hơn và **nhàn** hơn. Sau 5 năm học, ba **tốt nghiệp kỹ sư điện tử** và làm cho một hãng **sản xuất máy điện toán**. **Ngành** điện toán là ngành cần phải học hỏi luôn luôn. Ba dạy em, làm nghề gì cũng phải **thường xuyên trau dồi kiến thức** để theo kịp với **đà tiến bộ** của **khoa học**.



Ngữ vựng:

đủ thứ: *all kind of*; **bồi bàn:** *waiter*; **đại học cộng đồng:** *community college*; **phụ giáo:** *teacher's aide*; **trường trung học:** *high school*; **lương:** *wage, salary*; **nhàn:** *easy*; **tốt nghiệp:** *to graduate*; **kỹ sư điện tử:** *electronic engineer*; **sản xuất:** *to produce*; **máy điện toán:** *computer*; **ngành:** *subject, field of study*; **thường xuyên:** *all the time*; **trau dồi:** *to improve*; **kiến thức:** *knowledge*; **đà tiến bộ:** *progress*; **khoa học:** *science*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Sau khi qua Mỹ, việc làm đầu tiên của ba ở đâu?

2. Ba ghi danh đi học ở đâu?

3. Ba tốt nghiệp nghề gì?

4. Ngành điện toán đòi hỏi điều gì?

5. Ba dạy em thế nào về sự học?

C. Điền vào chỗ trống

Bồi bản, đại học, cộng đồng, lương, tốt nghiệp, khoa học, điện tử, sản xuất, máy điện toán, trau dồi, kiến thức, tiến bộ.

1. Vùng em ở có nhiều _____

của các sắc dân khác như Châu Mỹ La Tinh,

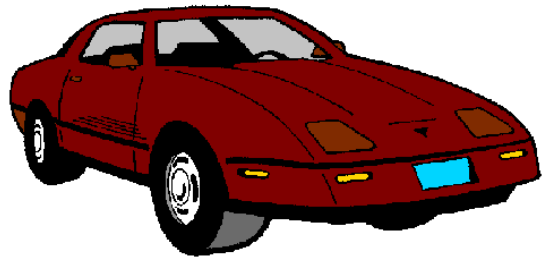
Đại Hàn, Trung Hoa, vân vân.



Lớp 4

Tên: _____

2. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.



3. Ba hứa năm tới sẽ mua cho em và anh Tôn mỗi người một _____ riêng để dễ dàng làm bài tập.

4. Anh _____ này thật nhanh nhẹn và phục vụ tận tâm nên ba cho anh nhiều tiền tip.

5. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.

6. Anh Quý đã học ngành _____ được 3 năm nhưng bây giờ muốn chuyển sang ngành sư phạm.

7. Ba má muốn chị Trâm học ở _____ UC Irvine gần nhà để đỡ tốn tiền ăn ở.

8. Sau khi làm việc cho hãng xe hơi được 10 năm, _____ của chú Hợp đã lên tới sáu chục ngàn một năm.

9. Từ khi sang học trường Westminster, sự học của Mạnh đã _____ hơn trước.

10. Thầy Kim dạy môn _____ rất hay và cho học sinh làm thí nghiệm nhiều.

11. Bảo phải _____ môn toán cho thật nhiều vì anh ấy muốn lấy bằng tiến sĩ toán.

12. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.

D. Phân biệt từ ngữ

Nóng: nóng nực, nóng hổi, nóng lòng, nóng tính, nóng sốt, nổi nóng.

1. Máy lạnh của nhà này bị hư nên không khí trong nhà _____ đến chảy mồ hôi.

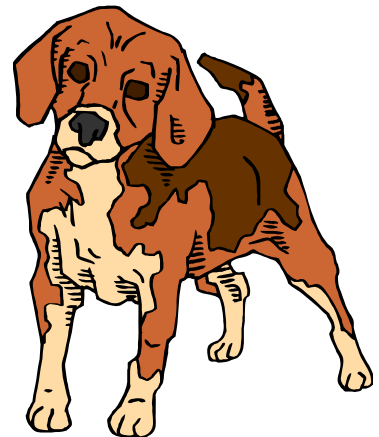
2. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.

3. Trời lạnh thế này mà cô tỏ phờ _____ thì sương biết mấy!

4. Nhưng là người _____ nên không thể chờ tới ngày mai mới mở quà Giáng Sinh.

5. Em bé đang bị _____ và bắt mẹ phải bế suốt ngày.

6. Em _____ chờ ngày cuối tuần để được đi chơi sở thú.



Đ. Văn Phạm

Trạng từ (adverb) là chữ phụ nghĩa cho động từ.

Khoanh tròn những trạng từ trong câu

1. Người tài xế này lái xe rất cẩn thận.

2. Con chó đang vẫy đuôi thật nhanh.
3. Chúng tôi làm bài toán này dễ dàng.
4. Em bé khóc không ngừng.
5. Bé Nhi múa rất giỏi.
6. Anh Khải nói Tiếng Anh rất trôi chảy.
7. Cô Hương tới lớp rất đúng giờ.
8. Bé Vân ăn cơm một cách chậm chạp.
9. Ba khen anh Chương chơi bóng rổ hay.
10. Đám trẻ đang chơi xích đu vui vẻ.

E. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (mới) _____

_____ (just)

2. (vừa) _____

_____ (just)

3. (sắp) _____

_____ (to be going to)

4. (sắp) _____



5. (liền) _____

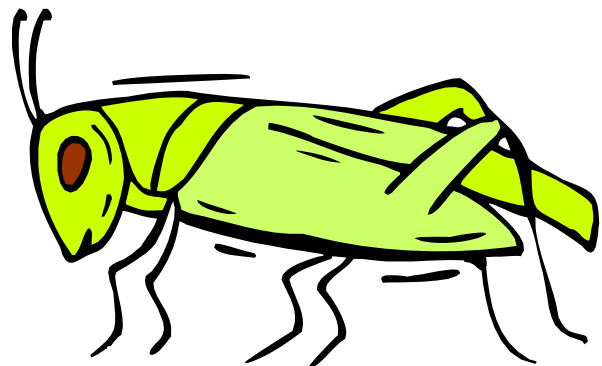
_____ (right away)

6. (liền) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Hàng tôm hàng cá*
- *Châu châu đá xe*



Bài học 12

A. Tập đọc và viết chính tả

Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa

Chú Cuội là một nông dân nghèo. Một ngày kia vào rừng **đốn củi**, chú thấy một con **hổ** mẹ **nhai** lá cây đa để **đắp lên vết thương** cho hổ con. Sau khi đắp lên vết thương, hổ con khỏi bệnh **ngay lập tức**. Thấy cây thuốc **thần kỳ**, chú Cuội liền **búng** nó lên và đem về trồng trước cửa nhà. Chú dặn mẹ, đây là cây **thuốc tiên**, không được đổ nước dơ hoặc **rác rưởi** vào gốc cây. Một ngày đi làm về, chú thấy mẹ đang đổ **nước phân** vào gốc cây. Cây đa **khó chịu** và **nhổ rễ** bay lên trời. Chú vội chạy tới ôm lấy gốc cây đa kéo nó trở xuống, nhưng cây đa cứ tiếp tục bay lên cao và mang theo chú Cuội lên tới cung trăng. Vào những đêm trăng tròn, ta thấy một bóng đen **lờ mờ trên mặt trăng**. Đó là chú Cuội đang ngồi gốc cây đa.



Ngữ vựng:

cây đa: loại cây lớn có nhiều rễ phụ, banyan; **đốn củi:** to cut wood; **hổ:** tiger; **nhai:** to chew; **đắp lên:** to put on; **vết thương:** wound; **ngay lập tức:** immediately; **thần kỳ:** wonderful; **búng:** to dig up; **thuốc tiên:** wondered medicine; **rác rưởi:** trash; **nước phân:** waste water; **khó chịu:** do not like, **nhổ rễ:** to pull up the roots; **lờ mờ:** không thấy rõ.



B. Trả lời câu hỏi

1. Chú Cuội làm nghề gì?

2. Chú Cuội thấy hổ mẹ làm gì?

3. Sau đó chú Cuội làm gì với cây đa?

4. Chú Cuội dặn mẹ thế nào?

5. Khi thấy cây đa nhổ rễ bay lên trời thì chú Cuội làm gì?

C. Điền vào chỗ trống

Rừng, búng, vết thương, trăng tròn, thú dữ, nhai, đắp, thần kỳ, tiếp tục, rác rưởi, khó chịu, lơ mơ.

1. Anh Nam phải nghỉ học hôm nay vì _____ ở đầu gối của anh đã sưng lên.

2. Mãi kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu đi vào trại đêm hôm qua.

3. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
4. Trận bão hôm qua đã _____ tróc gốc nhiều cây lớn trên con đường này.
5. Sau bữa tiệc ăn mừng Ngày Độc Lập Hoa Kỳ tối qua, Tuấn và Lân đã ở lại tới khuya để thu dọn _____ .
6. Em thấy những con _____ ở sở thú chẳng dữ chút nào vì chúng ngủ suốt ngày.
7. Chị Hoa sợ lạnh nên luôn luôn dùng cái mền dày đó để _____ .
8. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ _____ với ai.
9. Chú Khải có một căn nhà nghỉ mát trên núi trong một khu _____ thông rất đẹp.
10. Bầu trời đêm qua có nhiều mây nên chúng ta không thấy được _____ .
11. Con chó của em rất phá phách và đã _____ nát mấy cái chân ghế ở nhà.
12. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____ đọc sách mỗi ngày.

D. Phân biệt từ ngữ**Điền vào chỗ trống**

Lạnh lẽo, lạnh buốt, lạnh nhạt, lành lạnh, ớn lạnh, lạnh như tiền.



1. Chị Hoa _____ với anh Bảo vì chị đang giận anh.
2. Em đang bệnh nên cảm thấy _____ và không muốn đi ra ngoài.
3. Khí hậu ở miền bắc Gia Nã Đại thì _____ quanh năm.
4. Khí hậu cuối năm ở Sài Gòn chỉ hơi _____.
5. Thầy giám thị ít khi cười và mặt lúc nào cũng _____.
6. Lâu lâu có cơn gió _____ xương thổi đến.

D. Văn phạm

Mạo từ là chữ đứng trước danh từ như: sự, cái, con, những, các.

Sự: chỉ sự vật, việc

Cái: chỉ vật chất

Con: chỉ động vật

Các, những: chỉ số nhiều

Dùng những mạo từ trên để điền vào chỗ trống

Lớp 4**Tên:** _____

_____ bàn	_____ con kiến (số nhiều)
_____ nhà	_____ trai
_____ cá	_____ im lặng
_____ bò	_____ kiên nhẫn
_____ học	_____ rổ
_____ sống	_____ cua
_____ ngón tay (số nhiều)	_____ chiếc lá (số nhiều)

E. Tập đặt câu*Chú thích: đặt câu dài hai dòng*

1. (vì) _____

_____ (because)

2. (vì) _____

3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

_____ (but)

5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

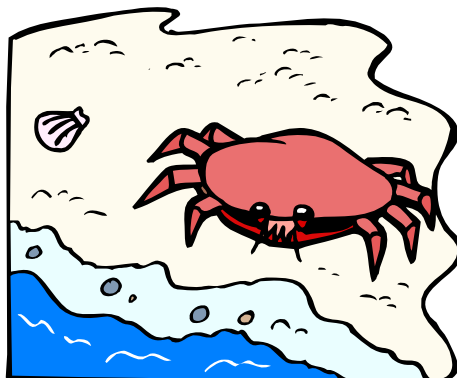
G. Học thuộc lòng

Ca dao

Dã tràng xe cát biển đông,

Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.

(dã tràng là một loại cua nhỏ sống ở bãi biển)



Bài học 13

A. Tập đọc và viết chính tả

Năm Giác Quan

Người ta có năm giác quan: **thị giác** là nhờ mắt, **thính giác** là nhờ tai, **khứu giác** là nhờ mũi, **vị giác** là nhờ lưỡi và **xúc giác** là nhờ da.

Mắt giúp ta đọc sách và thấy mọi thứ chung quanh. Tai giúp ta nghe nhạc và mọi tiếng động. Mũi giúp ta **ngửi** thấy mùi thơm của những món ăn. Lưỡi giúp ta **nếm** những món ăn để biết vị mặn ngọt. Da giúp ta biết khi nào trời lạnh và biết vật cứng mềm.

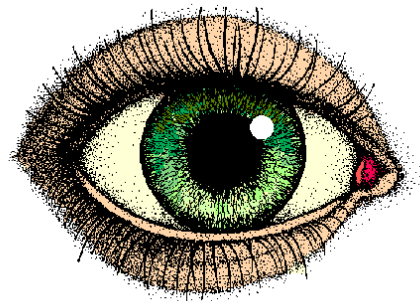
Giác quan của ta luôn luôn làm việc. Chúng giúp ta nhận biết được những gì xảy ra chung quanh. Thử **tưởng tượng** khi thiếu một giác quan thì sẽ như thế nào? Ta sẽ không còn **cảm nhận** thế giới này **một cách đầy đủ** nữa.

Ngữ vựng:

Giác quan: *senses*; **thị giác:** *sight*; **thính giác:** *hearing*; **khứu giác:** *smell*; **vị giác:** *taste*; **xúc giác:** *touch*; **tiếng sấm:** *thunder*; **tưởng tượng:** *to imagine*; **cảm nhận:** *to feel*; **một cách đầy đủ:** *completely*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Năm giác quan của con người là gì?



2. Vị giác giúp ta thế nào?

3. Khứu giác giúp ta thế nào?

4. Xúc giác giúp ta thế nào?

5. Nếu thiếu một giác quan thì ta sẽ như thế nào?

C. Điền vào chỗ trống

Giác quan, thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác, cảm nhận, một cách, đầy đủ, thính (tai, mũi), **sáng** (mắt)

1. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.

2. Bức tranh đó được vẽ _____ tỉ mỉ và rất có nghệ thuật.

3. Học Việt Ngữ giúp em _____ được sự quan trọng của lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

4. Ba thích làm đồ gỗ nên đã sắm

_____ đồ nghề không thiếu thứ gì.

5. _____ của tôi hơi dở nên

không phân biệt được món ăn nào ngon nhất.

6. Con chó Angel của em có

_____ nhạy đến nỗi nghe được tiếng chân của người phát thư ngoài đường.

7. _____ giúp cho ta tránh những vật nóng để khỏi bị bỏng tay.

8. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

9. Mẹ la Khôi đã mất hết _____ hay sao mà không thấy mùi hôi của thức ăn cũ trong phòng.

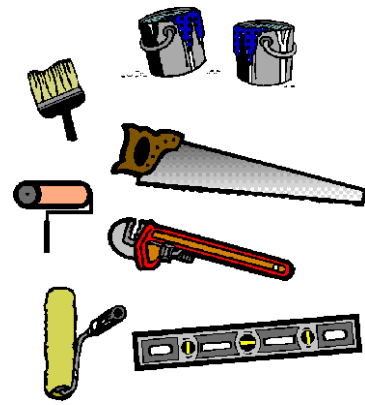
10. Bà nội nhờ em xỏ chỉ vào kim cho bà vì mắt em còn

_____ .

11. Chú Tôn mới làm việc cho hãng xây cất được hai năm mà tai đã không còn _____ như xưa.

12. Mình không thể dấu món đồ ăn này với người có mũi

_____ như cô Sương.



D. Phân biệt từ ngữ**Điền vào chỗ trống****Vui vẻ, vui lòng, vui buồn, vui mừng, vui tính, chung vui**

1. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____ của chú thời mới qua Mỹ.
2. Mặt cô Loan lúc nào cũng tươi cười _____.
3. Xin anh _____ cho tôi mượn một cây viết.
4. Chị Mỹ là người _____ nên ai cũng mến.
5. Nhiều bạn trong lớp tôi _____ tiệc sinh nhật với Khôi.
6. Chúng nó nhảy lên _____ khi biết kết quả thi chính tả.

**Đ. Văn phạm**

Giới từ là chữ tạo liên lạc giữa các chữ hoặc nhóm chữ

Những giới từ thông thường

Của (of), **trên** (on, above), **bên cạnh** (beside), **trong** (in), **ở** (at, in), **cho** (for), **về** (about), **gần** (near).

Dùng giới từ để điền vào chỗ trống

1. Áo _____ em đã bị mưa ướt.



2. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam.
3. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá.
4. Chúng tôi phải vào _____ nhà vì trời mưa.
5. Cái khăn ở _____ bồn rửa mặt đã bị ướt.
6. Những cái chén _____ trong tủ là chén sạch.
7. Mẹ vừa mua _____ em cái cặp mới.
8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam.

E. Tập đặt câu

Chú thích: (đặt câu dài hai dòng)

1. (ở) _____

_____ (at, in)
2. (cho) _____

_____ (for)
3. (cho) _____

4. (về) _____

_____ (about)

5. (gần) _____

_____ (near)

6. (kế) _____

_____ (next)

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*
- *Học ăn học nói học gói học mở*



A. Tập đọc và viết chính tả

Việc Nghĩa

Việc nghĩa là những điều tốt mà ta làm cho người khác. Sống ở trên đời, của cải là **quan trọng** nhưng việc nghĩa lại quan trọng hơn. Của cải **tiêu xài** dần cũng hết nhưng việc nghĩa thì còn **mãi mãi**.

Khi có nhiều tiền ta không nên **kiêu căng**, **khinh khi** người nghèo khổ hơn mình, hay sống **ích kỷ bản thân**. Nhưng **ngược lại**, ta nên dùng tiền của để làm việc nghĩa, tức là giúp đỡ những người nghèo khổ. Thay vì tiêu xài **hoang phí**, ta nên dùng đồng tiền vào những **việc công ích**. Nó sẽ **sinh sôi nảy nở** giúp xã hội tươi đẹp hơn. Việc nghĩa không hẳn chỉ mua bằng tiền mà còn bao gồm những việc phải, việc từ thiện, **bênh vực** kẻ yếu.



Khi làm việc nghĩa là ta mua điều **phước**. Phước là điều may mắn. Nó giống như tiền bỏ ống và sẽ giúp ta thoát cơn **hoạn nạn** trong đời.

Ngữ vựng:

Việc nghĩa: good deeds; **quan trọng:** important; **tiêu xài:** to spend; **mãi mãi:** forever; **kiêu căng:** arrogant; **khinh khi:** to despise; **ích kỷ bản thân:** selfish; **ngược lại:** vice versa; **hoang phí:** wasteful; **sọt rác:** trash can; **việc công ích:** public benefit

work; **sinh sôi nảy nở**: to multiply; **bênh vực**: to defend;
phước (phúc): luckiness; **hoạn nạn**: misfortune.

B. Trả lời câu hỏi

1. Việc nghĩa là gì?

2. Tại sao việc nghĩa quan trọng hơn của cái?

3. Ta nên làm gì khi có nhiều tiền?



4. Hãy kể tên 2 việc nghĩa không cần tiền để làm?

5. Làm việc nghĩa là mua cho ta điều phước, điều phước giúp ta những gì?

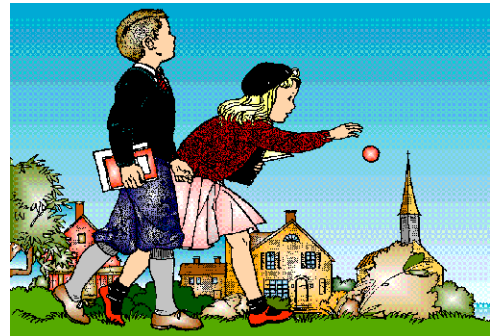
C. Điền vào chỗ trống

Việc nghĩa, tiêu xài, mãi mãi, kiêu căng, khinh khi, ích kỷ, ngược lại, hoang phí, công ích, hoạn nạn, phúc, sinh sôi.

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những

2. Thắng Nguyên tuy học giỏi nhưng _____ nên các bạn khác trong lớp không thích chơi với nó.

3. Trần bảo Thám Chín năm ngoái đem _____ tới cho hàng ngàn gia đình.



4. Trâm nguyện _____ sẽ là người biết vâng lời cha mẹ và thương yêu anh chị em trong gia đình.

5. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua nhà.

6. Người rộng rãi thì luôn chia sẻ những gì mình có với người khác, còn người _____ thì luôn giữ mọi thứ cho mình.

7. Ruồi muỗi _____ nảy nở nhiều nhất vào mùa hè.

8. Cô Kiều dành thì giờ cuối tuần để làm những việc

_____ ở nhà thờ như dạy Việt Ngữ.

9. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.

10. Bé Tài có tính bướng bỉnh và thích làm _____ với lời chị Vân nói.

11. Ngọc đã _____ hết tiền để dành của mình vào bữa đi chơi hôm qua.

12. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

D. Phân biệt từ ngữ

Điền vào chỗ trống:

Buồn nôn, buồn chán, buồn ngủ, buồn bực, buồn cười, chia buồn.

1. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.

2. Ba đang _____ vì anh Hoan bị điểm xấu ở trường.

3. Ông hề đó vẽ mặt trông thật _____.

4. Sau khi về học, em cảm thấy chóng mặt và _____.

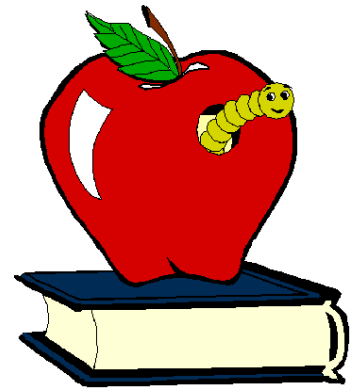
5. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.

6. Con _____ đã tới và em không thể thức để đón giao thừa.

Đ. Văn phạm**Những giới từ thông dụng**

thuộc (of), **với** (with), **bằng** (by), **tại** (at), **sau** (behind), **từ** (from), **xuống**, **dưới** (under).

1. Chiếc áo len này được đan _____ tay.
2. Con giun sống ở _____ đất.
3. Con sâu đang chui ra _____ trái táo.
4. Cây đào _____ nhà đang trổ bông.
5. Nhà _____ thành phố Fountain Valley sẽ phải trả thêm thuế.
6. Em thích học chung _____ bạn Khánh.
7. Thầy Lân đang đi _____ cầu thang.
8. Ba muốn dùng xe _____ MacDonald's để ăn trưa.

**E. Tập đặt câu**

1. (bằng) _____

 _____ (by)
2. (bằng) _____

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (tại) _____

5. (sau) _____

_____ (behind)

6. (sau) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

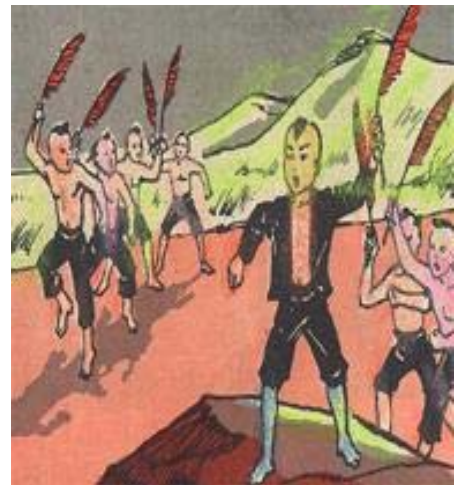
- *Học một biết mười*
- *Học chẳng hay, cày chẳng biết*



A. Tập đọc và viết chính tả

Đinh Bộ Lĩnh Dẹp Loạn và Dựng Nước

Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua Đinh Tiên Hoàng, sinh năm 924. Ông là người có công **dẹp loạn** 12 **sứ quân** và trở thành vị vua nhà Đinh đầu tiên.



Từ nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã **tỏ ra** là người có tài **chỉ huy** đánh trận. Ông thường cùng các bạn chăn trâu lấy **bông lau** làm cờ, chia ra hai **phe bày trận** đánh nhau. Nhóm trẻ do ông chỉ huy luôn đánh thắng trong các trò chơi, nên ông được bọn trẻ **tôn** làm **thủ lĩnh**.

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta rơi vào **tình trạng hỗn loạn**. Các sứ quân nổi lên, mỗi người **chiếm** một vùng và đem quân đánh nhau. Chỉ trong vài năm, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh thắng các sứ quân khác.

Năm 968, ông **lên ngôi** vua, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng. Ông đóng đô ở Hoa Lư và đặt tên nước ta là Đại Cồ Việt.

Giải thích chữ khó:

Dẹp loạn: to quell a revolt

Sứ quân: chieftain, warlord

Tỏ ra: to show, to prove

Chỉ huy: to command

Bông lau: reed's flower; bông của một loại cỏ to bằng ngón tay nhưng rất cao, thường sống ở dưới nước

Phe: side, group

Bày trận: dispose troops in battlefield; dàn quân ra để 2 bên đánh nhau

Tôn: to appoint

Thủ lĩnh: leader

Tình trạng: situation, state

Hỗn loạn: chaos; lộn xộn, rối loạn

Chiếm: to occupy

Lên ngôi: to come to the throne, to become a king

B. Trả lời câu hỏi

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua gì?

2. Khi còn nhỏ, ông có tài gì?

3. Sau khi Ngô Quyền mất, tình trạng nước ta như thế nào?

4. Lúc đó nước ta có bao nhiêu sứ quân?

5. Ai đã đánh thắng các sứ quân khác?

6. Nước ta tên là gì dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng?

C. Điền vào chỗ trống:

Chỉ huy, Đinh Tiên Hoàng, thủ lĩnh, 12 sứ quân, Đại Cồ Việt, đánh thắng

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua _____
2. Ông là người có công dẹp loạn _____
3. Đinh Bộ Lĩnh là người có tài _____ đánh trận khi còn nhỏ.
4. Ông được bọn trẻ tôn làm _____
5. Đinh Bộ Lĩnh _____ các sứ quân khác.
6. Vua Đinh đặt tên nước ta là _____

D. Phân biệt từ ngữ

Điền vào chỗ trống:

Sáng sủa, sáng tạo, sáng sớm, sáng tối, sáng suốt, sáng tác.

1. Ba đi làm vất vả cả ngày chẳng biết _____ .
2. Mới học Việt Ngữ được 3 năm mà Hồng đã _____ được mấy bài thơ.
3. Căn phòng này _____ vì có nhiều cửa sổ.
4. Đọc sách là việc làm _____ để trau dồi kiến thức và hiểu biết thêm về mình.



5. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc _____ .

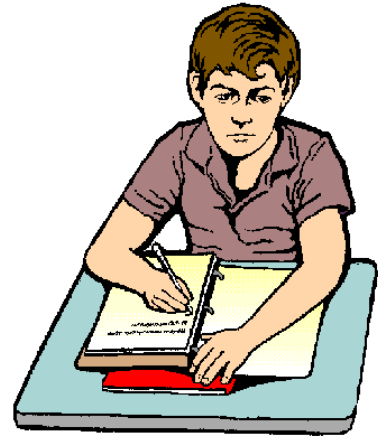
6. Anh ấy có đầu óc _____ và đã
vẽ những bức tranh rất đặc biệt.

Đ. Văn phạm

Dấu phẩy được dùng để ngăn rời 3 chữ trở lên.

Thí dụ: Món ăn tôi thích là phở, bún bò và chả giò.

*Lưu ý: không có dấu phẩy trước chữ **và***



Đặt dấu phẩy vào chỗ cần thiết

1. Mẹ đi chợ mua trứng bánh mì và bơ.
2. Chú Nam nuôi một con chó một con mèo và năm con cá.
3. Cặp của Tuấn lúc nào cũng có hai cây viết chì hai cây viết mực và một cục gôm.
4. Bác Luân biết các thứ tiếng Pháp Tây Ban Nha và Nhật.
5. Em thích ăn những trái cây Việt Nam như xoài mít măng cầu và nhãn.
6. Các món ăn ngày Tết thường là bánh chưng bánh tét giò thủ dưa món và củ kiệu.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với ít nhất một dấu phẩy

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

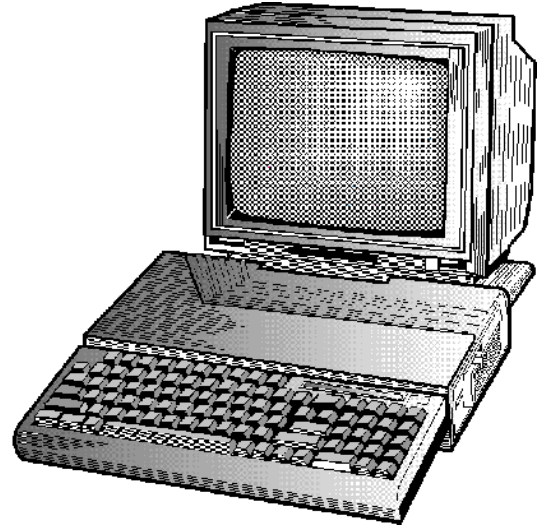
*Học trò học trở học tro,
Đi chưa tới chợ đã lo ăn hàng.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Người Sáng Lập Dell Computer

Vào năm 19 tuổi, Michael Dell rời gia đình và **ghi danh** học đại học Texas ở Austin. **Tuy** đi học nhưng **đầu óc** của Michael không nằm ở trong lớp. Anh thích **ngịch ngợm** với **máy vi tính**. Anh mua máy vi tính của IBM về, **tháo ra** và **ráp lại**. Michael còn tự tìm hiểu thêm về máy vi tính bằng cách mua những bộ phận **rời**, rồi tự ráp.



Cuối cùng Michael **khám phá** ra hai điều. Thứ nhất là nếu mua những bộ phận rời và ráp lại bán, anh có thể bán với **giá rẻ hơn** máy của IBM. Thứ hai là không có **hãng** nào chỉ dẫn cho **người tiêu thụ** cách **sử dụng** máy. Vào năm 1983, sau khi học xong năm đầu tiên, anh nghỉ học và thành lập công ty Dell Computer với số **vốn** một ngàn đô la. Dell Computer là hãng đầu tiên bán máy vi tính **trực tiếp** cho **người tiêu thụ**.

Ngữ vựng:

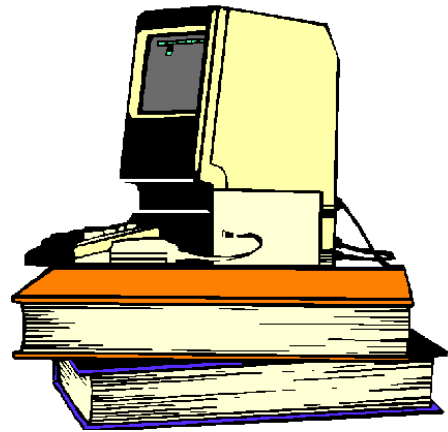
người sáng lập: the founder; **ghi danh:** to enroll; **tuy:** although; **đầu óc:** mind; **ngịch ngợm:** playing around; **máy vi tính:** computer; **tháo ra:** disassemble; **ráp lại:** assemble; **bộ phận:** component; **rời:** loose; **khám phá:** to discover; **giá rẻ hơn:** cheaper price; **hãng:** company; **người tiêu thụ:** consumer; **sử dụng:** to operate; **vốn:** capital, initial money; **trực tiếp:** direct; **người tiêu thụ:** consumer.

B. Trả lời câu hỏi

1. Michael Dell ghi danh học đại học nào? Ở đâu?

2. Michael thích làm gì với máy vi tính?

3. Michael khám phá ra điều gì?



4. Đặc điểm (*characteristic*) của hãng Dell Computer là gì?

C. Điền vào chỗ trống

Sáng lập, ghi danh, nghịch ngợm, đầu óc, bộ phận, tháo, ráp, khám phá, tiêu thụ, sử dụng, vốn, trực tiếp

1. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.

2. Buổi nói chuyện của tổng thống được chiếu _____
trên truyền hình tối nay vào lúc 7 giờ tối.

3. Em nghe nói xe hơi của ba bị hư _____ phát điện.

4. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện
viên cho đội bóng đá ở trường Trung Học Pioneer.

5. Ba nói anh Huân có _____ đi chơi hơn là đi học.

6. Anh phải _____ bốn con ốc ra mới lấy được cục pin bên
trong cái xe đồ chơi đó.

7. Tính tình Vương bồng thay đổi từ _____ tới hiền
lành trong vòng năm qua.

8. Muốn mở tiệm buôn bán nữ trang thì phải có nhiều _____.

9. Em mới _____ học võ khoảng 2 tuần nay.

10. Ngày nay, người ta _____ xe hơi bằng rô bô chứ
không bằng tay như ngày xưa. (rô bô: robot)

11. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính
để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.

12. Em vừa _____ ra một tổ kiến
lớn ở sau vườn nhà em.

D. Phân biệt từ ngữ

**Tối tăm, tối dạ, tối cao, tối kỵ, tối mặt,
tối đa.**



1. Bà nội nói chú Thanh _____ nên không học lên cao được.

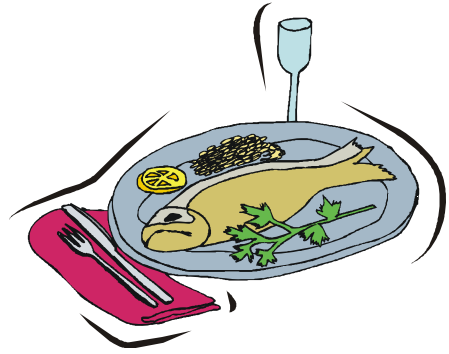
2. Cô ấy _____ cá vì mùi tanh của nó.

3. Con chuột thích trốn ở những chỗ _____ trong nhà.

4. Mẹ chỉ cho em mời _____ 10 người bạn tới nhà.

5. Tổng thống là chức vị _____ của Hoa Kỳ.

6. Em đang phải học bài _____ để kịp ngày thi.



Đ. Văn phạm

Viết hoa:

Chữ đầu câu

Bây giờ trời đang mưa.

Tên riêng

Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, Nguyễn Du

Tên nước

Việt Nam, Hoa Kỳ, Pháp, Gia Nã Đại

Tên nơi chốn

Sài Gòn, Huế, Cần Thơ, Ải Nam Quan

Lễ hội

Tết Nguyên Đán, Giáng Sinh, Lễ Độc Lập

Viết hoa những chữ sau đây và cho vào đúng cột

tây ban nha

cửu long

lễ vu lan

los angeles

mẽ tây cơ

trần bình trọng

hà nội

trung thu

nha trang

nguyễn trãi

ngày hiền mẫu

thái lan

abraham lincoln

tết tây

nhật bản

quận cam

lý thường kiệt

hùng vương

Tên riêng

Tên nơi chốn

Tên nước

Lễ hội

E. Tập đặt câu

Đặt câu với một danh từ riêng

Thí dụ: Gia đình em sẽ đi thăm bác Hoa ở San Jose tuần tới.

1. (tên riêng) _____

2. (nơi chốn) _____

3. (tên nước) _____

4. (lễ hội) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Học thì dốt vợ tốt thì muốn
- Có công mài sắt có ngày nên kim



A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Cắm Trại Ở Yosemite (dô-xê-mơ-ti)

Năm nào gia đình em cũng đi cắm trại ở Yosemite vào cuối tuần của ngày **Lễ Chiến Sĩ Trận Vong**. Yosemite là một **công viên quốc gia** nổi tiếng của tiểu bang California. Cảnh **thu hút** nhiều **du khách** là những cái **thác** chảy dài từ trên cao. Có một cái thác được đặt tên thật **thơ mộng** là Bridal Veil. Em thích đi tới tận chân thác, để đứng dưới **bụi nước mù mịt** của nước đổ từ trên cao xuống. Em cũng thích đi bộ lên những **mỏm núi** cao. Không khí ở đây lạnh hơn, với một **thung lũng** tuyệt đẹp nằm gọn trong tầm mắt. Một tảng đá lớn nổi bật ở đầu thung lũng là Half Dome, giống như trái cam bồ đôi đứng **chơ vơ** giữa trời.



Đi cắm trại là dịp **gần gũi** với thiên nhiên. Nó mang lại cảm giác tự do, **thoải mái**. Em tha hồ chạy nhảy và **mơ mộng**.

Ngữ vựng:

cắm trại: *camping*; **Lễ Chiến Sĩ Trận Vong:** *Memorial Day*;
công viên quốc gia: *National Park*; **thu hút:** *to attract*; **du khách:** *tourist*; **thác:** *fall*; **thơ mộng:** *poetic*; **bụi nước:** *mist*;
mù mịt: *hard to see*; **mỏm núi:** *mountain top*; **thung lũng:** *valley*; **chơ vơ:** *forlorn*; **gần gũi:** *to get closed to*; **thoải mái:** *relaxed*; **mơ mộng:** *to dream*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Gia đình em thường đi cắm trại ở đâu và vào dịp nào?

2. Yosemite là gì?

3. Cảnh thu hút nhiều du khách của Yosemite là gì?

4. Em thấy gì khi lên tới mỏm núi cao?

5. Vì sao em thích đi cắm trại?

C. Điền vào chỗ trống

Chiến sĩ, chiến trường, công viên,
quốc gia, du khách, thơ mộng, thác
nước, thu hút, mù mịt, thung lũng,
thoải mái, thiên nhiên

1. Ba má sẽ tổ chức tiệc sinh nhật của
em tại _____ Miquare để có



chỗ rộng rãi cho các bạn em vui chơi.

2. Yosemite là một _____ được tạo nên bởi một dòng sông và hai bên là hai vách núi dựng đứng.

3. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.

4. Tới mùa xuân, cánh đồng cỏ đỏ sẽ là một phong cảnh thật _____ với đầy hoa dại đủ màu.

5. Chén bát dơ để qua đêm sẽ _____ kiến và gián vào nhà.

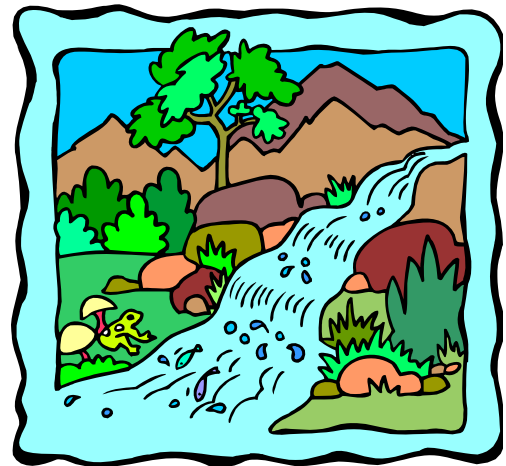
6. Bạn Bình có người chú đang chiến đấu ở _____ A-Phú-Hãn (Afghanistan).

7. Ba hứa sẽ mang cả gia đình đi xem viện bảo tàng _____ ở Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn trong mùa hè này.

8. Cơn gió mạnh thổi đến làm bụi và lá cây khô bay _____ cả một vùng.

9. Em bé đã hết khóc và nằm ngậm núm vú giả một cách _____ bên cạnh chị Khánh.

10. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến.



11. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều _____
đến xem và chụp hình.

12. Ba mới muốn người làm hồ nuôi cá chép Nhật với một
_____ nhỏ nhỏ trong vườn sau nhà.

D. Phân biệt từ ngữ

Chung quanh, chung đụng, chung chung, chung kết, chung thủy, chung lưng.

1. Bà ngoại giữ một lòng _____ với
ông ngoại nên đã ở vậy nuôi con.

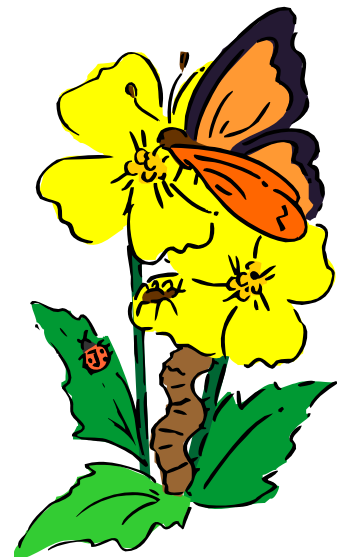
2. Ông ấy chỉ nói _____ chứ
không ám chỉ ai hết.

3. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái
_____ nhà.

4. Chúng ta phải _____ làm việc
với nhau thì mới thành công.

5. Vì sống _____ trong một nhà nên hay sinh ra cãi
lộn.

6. Đội bóng đá trường em đã thắng bán kết và
sẽ vào _____ tuần tới.



Đ. Văn phạm

Người ta có thể dùng **và** hay **nhưng** để nối hai câu ngắn.

Thí dụ:

Con voi có vòi dài. Con voi có hai tai to.

Con voi có vòi dài và hai tai to.

Dùng **và** hoặc **nhưng** để nối hai câu ngắn

1. Con voi thích phun nước. Con voi thích tắm sông.

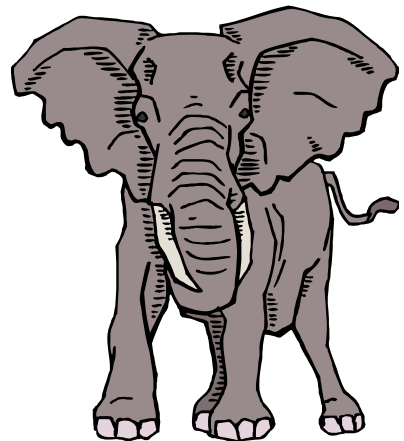
2. Con voi thích ăn lá cây. Con voi thích ăn mía.

3. Voi con hay phá phách. Voi con biết vâng lời voi đầu đàn.

4. Con voi trông hiền. Em sợ tới gần con voi.

5. Người ta dạy voi kéo gổ. Người ta dùng voi để chở đồ.

6. Con voi ở sở thú này lớn. Con voi ở sở thú này không lớn bằng voi ở Phi Châu.



7. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi. Bây giờ voi Việt Nam không còn nhiều.

8. Voi mẹ đang đứng dưới gốc cây. Voi mẹ đang cho voi con bú.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **và** và **nhưng**

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (và) _____

4. (nhưng) _____

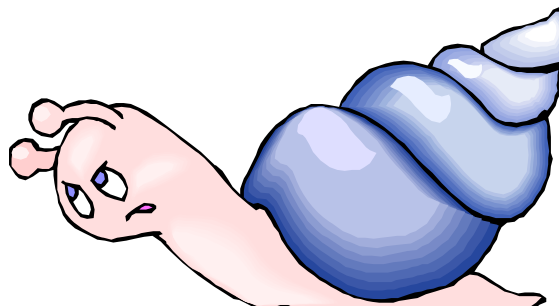
5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Thọc gậy bánh xe*
- *Học trước quên sau*



A. Tập đọc và viết chính tả

Lễ Lao Động

Lễ Lao Động là ngày lễ đặc biệt của người Hoa Kỳ. Mọi người được nghỉ làm. Đây là ngày lễ để **vinh danh** tất cả những **người lao động**; ngay cả trẻ em.

Ngày **ăn mừng** lễ Lao Động đầu tiên **xảy ra** vào năm 1882. Một người **thợ mộc** tên là Peter McGuire nghĩ rằng, cần phải có một ngày để vinh danh những người lao động. Ông bèn tổ chức một **cuộc diễn hành** cho những người lao động tại **thị xã** của ông thuộc thành phố New York. Mười ngàn người đã **hiên ngang** diễn hành trên đường phố. Họ ăn mừng trong tiếng nhạc, ca múa và **pháo bông**.

Đến năm 1894, Tổng Thống Grover Cleveland đã **phê chuẩn** ngày lễ Lao Động thành ngày **Quốc Lễ**. Đó là ngày thứ Hai đầu tiên của tháng Chín.

Ngữ vựng:

Lễ Lao Động: Labor Day; **vinh danh:** to honor; **người lao động:** worker; **ăn mừng:** to celebrate; **xảy ra:** to happen; **thợ mộc:** carpenter; **cuộc diễn hành:** parade; **thị xã:** town; **hiên ngang:** proud; **pháo bông:** fireworks; **phê chuẩn:** to approve; **Quốc Lễ:** National Holiday.

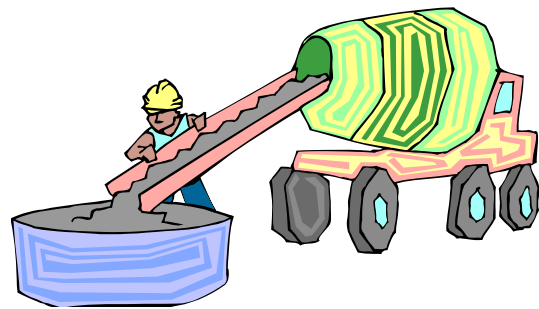


B. Trả lời câu hỏi

1. Ngày Lễ Lao Động dùng để vinh danh ai?

2. Ai đã nghĩ ra đầu tiên về ngày Lễ Lao Động?

3. Peter McGuire đã làm gì?



4. Người ta làm gì trong ngày lễ Lao Động đầu tiên?

5. Tổng Thống Grover Cleveland đã làm gì với ngày Lễ Lao Động?



C. Điền vào chỗ trống

Lao động, vinh danh, ăn mừng, xảy ra, diễn hành, thị xã, hiên ngang, đường phố, pháo bông, phê chuẩn, quốc lễ, nghỉ lễ.

1. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____

Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.

2. Ba sẽ đem cả nhà đi xem bắn

_____ ở ngoài biển vào dịp

Lễ Độc Lập tuần tới.

3. Hôm nay ba được _____ ở

nhà và đưa cả nhà ra biển chơi.

4. Trong buổi lễ đón mừng đội bóng đá đoạt giải vô địch trở về, người ta đã đổ xuống _____ nhảy múa và ca hát.

5. Ông bà nội sẽ tổ chức bữa tiệc linh đình _____ cô Loan tốt nghiệp đại học.

6. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.

7. Tướng đi của chú Tuấn trông thật _____ và mạnh bạo.

8. Ngày _____ quan trọng nhất của một quốc gia là ngày Lễ Độc Lập.

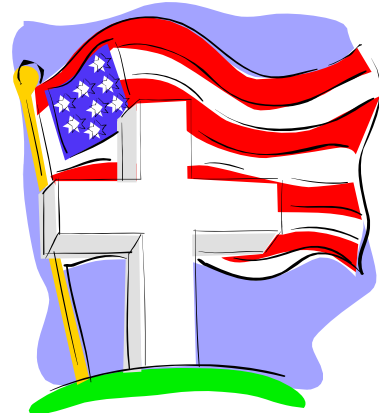


9. Nhà bác Thảo ở một _____ xa xôi, cách thành phố cả trăm dặm.

10. Một cơn hỏa hoạn đã _____ cho gia đình một người bạn trong lớp em vào hôm qua.

11. Ngày Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để _____ những người chiến sĩ đã hy sinh tính mạng cho tổ quốc.

12. Ba đã _____ cho anh Nam được đi học xa và ở ký túc xá (dorm).



D. Phân biệt từ ngữ

Trung thành, trung bình, trung gian, trung hậu, trung học, trung tâm.

1. Hồi còn nhỏ, ba thường làm _____ để giải quyết sự tranh giành giữa em và chị Ngọc.

2. Năm tới em sẽ bắt đầu lên _____ và phải đi học xa hơn.

3. Chúng ta nên ngủ _____ mỗi ngày 8 tiếng.

4. Tiểu Sài Gòn là _____ mua bán của người Việt ở Nam Cali.

5. Người yêu nước là người luôn _____ với đất nước của mình.

6. Người _____ là người sống chân thật và thương yêu mọi người.

Đ. Văn phạm

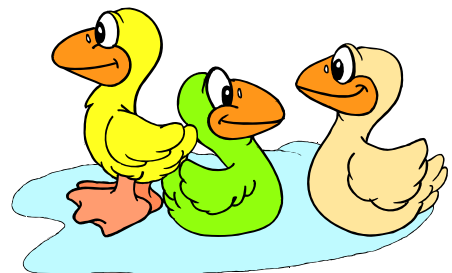
Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ

Thí dụ: **Con** mạo từ **mèo** danh từ **có** động từ **lông** danh từ **đẹp** tính từ.

1. Cái _____ chổi _____ thì _____
cùn _____.

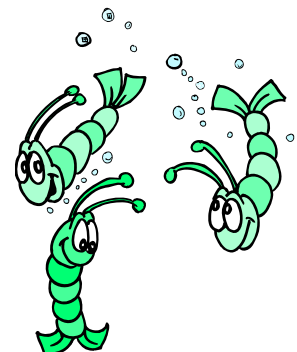
2. Con _____ bò
_____ đang nằm ngủ
_____ trong
_____ chuồng _____.



3. Cái xe hơi _____ đỏ _____ chạy
_____ thật nhanh _____.

4. Cái bàn _____ được làm _____ bằng
_____ gỗ _____ cứng
_____.

5. Hoa hồng _____ trong
_____ vườn _____ đã nở
_____ rộ _____.



E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **để** (gồm ít nhất 2 động từ)

Thí dụ: Hôm nay mẹ nấu bữa cơm thịnh soạn **để** tiếp đón bác
Nhân ở Việt Nam mới sang.

1. _____

2. _____

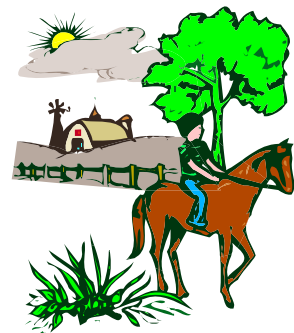
3. _____

4. _____

G. Học thuộc lòng**Ca dao**

Đi cho biết đó biết đây,

Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn



A. Tập đọc và viết chính tả

Tàu Titanic

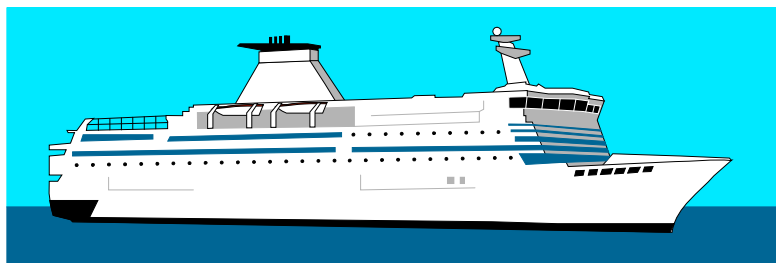
Tàu Titanic được đóng ở Anh Quốc, dài gấp ba lần **sân bóng bầu dục** và cao bằng **buyn đình** mười một tầng. Trên tàu có nhà hàng **sang trọng**, một hồ bơi và những khu vườn nhỏ. Tàu Titanic là một chiếc tàu **vĩ đại** nhất từ trước tới nay.

Vào ngày 10 tháng Tư, năm 1912, Titanic **khởi sự** chuyến **du hành** trên biển đầu tiên. Không ai có thể **ngờ tẩn bi kịch** sắp xảy ra cho một chiếc tàu quá lớn và **kiên cố** này. Tàu hướng thẳng thành phố New York.

Thủy thủ đoàn có ý tạo **kỷ lục** cho chuyến đi này, vì Titanic là chiếc tàu mạnh nhất thế giới. Họ không hề **nao**

núng với những **báo trước** về **băng sơn** trên biển vì Titanic không thể chìm.

Buồn thay, vào đêm 14 tháng Tư, 1912, một **khối** băng sơn khổng lồ đã đâm thủng vỏ **thép** dày của tàu. Nước **ào ạt tràn vào** và chuyện không ngờ đã xảy ra, Titanic đã chìm.



Ngữ vựng:

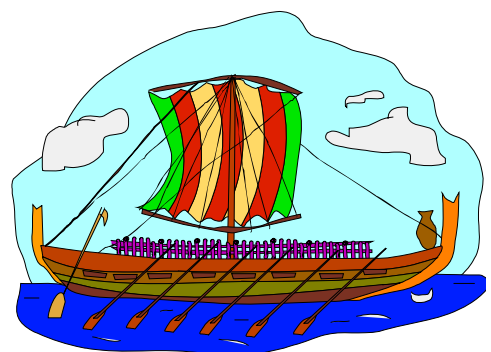
Sân bóng bầu dục: football field;

buyn đình: building; **sang trọng:**

elegant; **vĩ đại:** great; **khởi sự:** to

start; **du hành:** voyage; **ngờ:** to

suspect; **tẩn bi kịch:** a tragedy; **kiên**



cổ: *strong*; **thủy thủ đoàn:** *sailors*; **kỷ lục:** *record*; **báo trước:** *warning*; **băng sơn:** *iceberg*; **nao núng:** *to deter*; **buồn thay:** *sadly*; **khối:** *mass, bulk*; **thép:** *steel*; **ào ạt tràn vào:** *to rush in*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Tàu Titanic lớn cỡ nào?

2. Trên tàu Titanic có những gì?

3. Tàu Titanic rời Anh Quốc vào ngày nào?

4. Vì sao Titanic bị chìm?



C. Điền vào chỗ trống

Bầu dục, buyn đình, sang trọng, vĩ đại, bi kịch, kiên cố, thủy thủ, kỷ lục, báo trước, nao núng, thép, ào ạt.

1. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận Hội Olympic năm nay.

2. Mẹ mới mua một bộ dao mới làm bằng _____ không rỉ sét rất đẹp.

3. Hồ nuôi cá kiếng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.

4. Tiểu bang này đang dự tính xây một cái đập thủy điện _____ nhất nước Mỹ.

5. Chính quyền đã _____ cho dân

chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.

6. Cơn mưa đang _____ đổ xuống làm ngập đường xá khiến các trường học phải đóng cửa.

7. Cây cầu này được xây rất _____ nên vẫn còn đứng vững cả hơn trăm năm nay.

8. Thành phố Нью Уớc là nơi có nhiều _____ nhất nước Mỹ.



9. Em không thích xem _____ vì
nó làm mình buồn chán.

10. Mẹ mới mua cho em một bộ đồ
_____ để mặc vào ngày đám
cưới cô Kim sắp tới.



11. Cuộc thi đồ vui này có nhiều trường giỏi tham dự nên đội của
trường Chi Lăng cũng hơi _____ .

12. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên
hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

D. Phân biệt từ ngữ

Sử: lịch sử, sử sách, giả sử, sử dụng.

Xử: cư xử, xét xử.

1. Vân không biết cách _____ nên đã mất nhiều bạn tốt.

2. _____ của Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị
anh hùng chống ngoại xâm.

3. Em không thích môn _____ lắm
vì cần phải nhớ nhiều.

4. Tòa án đã _____ xong vụ ăn cướp ở
nhà băng tháng trước.

5. Phải biết cách _____ mới được
đụng vào máy cửa đó!



6. _____ không có mưa thì cả vùng này sẽ biến thành sa mạc.

Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ

1. Những _____ người đàn ông _____ mặc _____ áo _____ trắng _____ .

2. Cậu Ba mang _____ giày _____ mới _____ .

3. Cái _____ máy xay sinh tố _____ đã bị hư _____ .

4. Tuần học _____ giỏi _____ nhất lớp _____ .

5. Con _____ cạp _____ đang ngủ _____ say _____ .



E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng **nếu... thì...**

Thí dụ: Nếu ngày mai mưa lớn hơn **thì** em sẽ được nghỉ học.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.
- Có chí thì nên



A. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm

Vua Lê Đại Hành tên thật là Lê Hoàn, sinh năm 941. Ông là một vị vua có tài **dẹp loạn** và **ngoại giao** khéo léo để nước ta không bị nước lớn **ăn hiếp**. Ông lên ngôi năm 980 trong lúc giặc Tống chuẩn bị tấn công nước ta.

Đầu năm 981, nhà Tống đem quân sang đánh nước ta. Vua Lê Đại Hành **thống lĩnh** các đại quân đánh thắng quân Tống trên các trận **Bạch Đằng** và **Chi Lăng**, giết được tướng giặc là Hầu Nhân Bảo. Trong hai trận đó, hơn phân nửa quân Tống bị tiêu diệt và phải **rút lui** về Tàu.

Sau khi **dẹp** xong giặc Tống ở phương Bắc, vua đưa quân vào Nam đánh Chiêm Thành, vì quân Chiêm thường hay đem quân sang quấy nhiễu biên giới nước ta. Quân ta **chiến thắng**, chiếm được **kinh đô** Chiêm Thành.

Vua Lê Đại Hành trị vì được 25 năm, thọ 64 tuổi. Ông là người có công giữ cho nước ta bình yên trong thời gian dài.



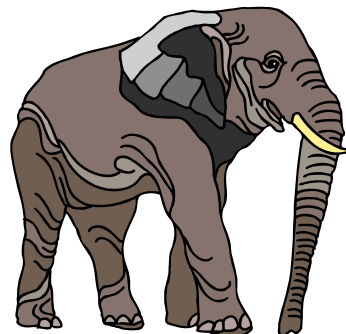
Giải thích từ khó:

Dẹp loạn: to quell a revolt

Ngoại giao: diplomacy

Ăn hiếp: to bully

Thống lĩnh: to command



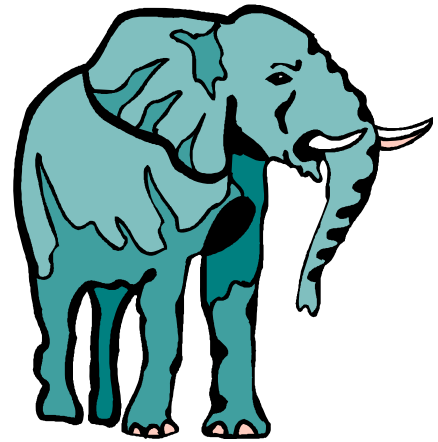
Bạch Đằng: tên của con sông ở miền Bắc gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Chi Lăng: tên một nơi thuộc tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam, giáp với Trung Quốc

Đẹp: to repress

Chiến thắng: to win victory

Kinh đô: kingdom, capital



B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là gì?

2. Dưới thời vua Lê Đại Hành, nước nào đem quân sang xâm chiếm nước ta?

3. Ai đã chỉ huy đánh quân Tống?

4. Trong trận đánh với quân Tống, quân ta đã giết được tướng giặc tên là gì?

5. Lê Đại Hành làm vua được bao nhiêu năm thì mất?

C. Điền vào chỗ trống

Nhà Tống, sứ giả, 25 năm, Lê Hoàn, Hầu Nhân Bảo, năm 981, Chiêm Thành, thống lĩnh, Chi Lăng.

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là

2. Ông lên ngôi _____

3. Đầu năm 981 _____

dem quân sang đánh nước ta.

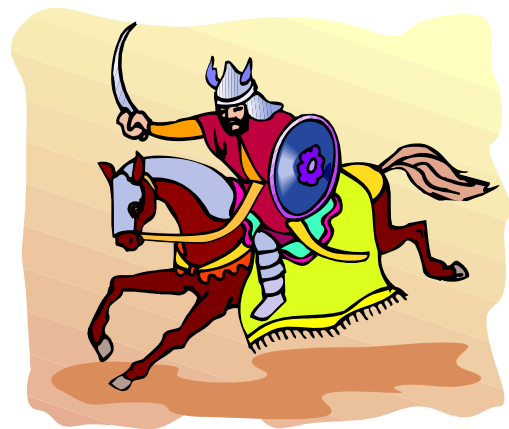
4. Vua Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống trên các trận Bạch Đằng và _____ .

5. Vua Lê Đại Hành giết được tướng giặc là _____

6. Vua đưa quân vào Nam đánh _____.

7. Lê Đại Hành làm vua được _____ thì mất.

8. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.



D. Phân biệt từ ngữ**Dang:** dang ra, dang dở**Rang:** rang (bấp)**Giang:** giang sơn, giang hồ, quá giang**Dùng những chữ trên đây để điền vào chỗ trống**

1. Người cảnh sát kêu gọi mọi người

_____ để nhân viên cứu hỏa đi vào.

2. Hôm qua mẹ mới chỉ cho em cách _____

đậu phộng.

3. Dân _____ ám chỉ những người tham gia những băng đảng.

4. Ba đang sơn _____ cái tủ thì phải đi đón chị Dung.

5. Mẹ dặn em không được _____ bất cứ ai khi về học.

6. Mỗi người dân đều phải có ý thức bảo vệ _____ gầm vóc của mình.

**Đ. Văn phạm****Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ****Viết xuống thể loại của mỗi chữ**1. Con _____ mèo đang
ngủ _____ say _____

Lớp 4**Tên:** _____

trên _____ cái _____ ghế cũ _____ .

2. Tôi muốn _____ mua cà rem ở _____ tiệm
kem _____ 31.

3. Em ăn cơm thịt kho _____ với _____ rau
_____ luộc _____ .

4. Mẹ trồng _____ bông hồng _____ ở trong
_____ vườn.

5. Cái _____ khăn tắm _____ ở _____
dưới _____ đất đã bị dơ _____ .

E. Tập đặt câuĐặt câu ghép bằng cách dùng **nếu... thì...**

1. _____

2. _____

3. _____

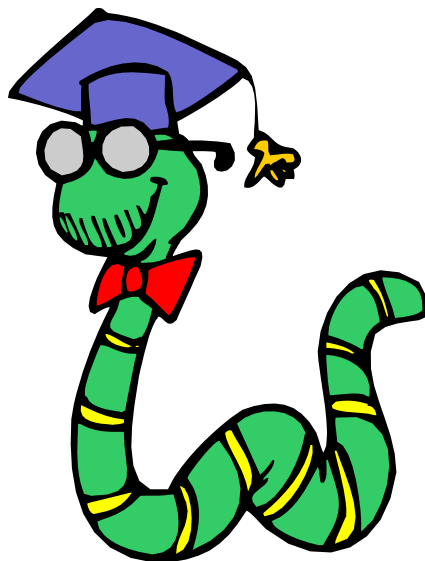
4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Không hện mà gắp*
- *Học tài thi phận*



Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 - 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Cho biết chữ đồng nghĩa

1. trẻ em _____
2. hân hoan _____
3. quả dứa _____
4. con hổ _____
5. bé _____

C. Cho biết chữ phản nghĩa

1. Nhanh nhẹn _____
2. Siêng năng _____
3. Ướt át _____
4. Sạch sẽ _____
5. Nóng nực _____

D. Điền vào chỗ trống

Cười ngửa, thông dụng, thức khuya, mơ ước, tươi cười, huych toẹt, rau tươi, rượt bắt, đám cưới, huyết sáo.

1. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.
2. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.
3. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.

Lớp 4**Tên:** _____

4. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
5. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được _____ trong chuyến đi cắm trại ở Yellowstone tuần trước.
6. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm để học bài.
7. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.
8. Chú Nam đã dạy em cách _____ hồi năm ngoái.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.
10. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

Đ. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (rất) _____

2. (và) _____

3. (chỉ) _____

4. (khoảng) _____

5. (vẫn) _____

Bài kiểm 2 (bài 4 - 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Quây _____ (to gather around)
2. Pháp _____ (law)
3. _____ nước (to stir water)
4. _____ răn (to advise)
5. _____ buồm (sail boat)
6. Dây _____ (necklace)
7. _____ định (to decide)
8. Láng _____ (neighbor)
9. Lười _____ (lazy)
10. Tập _____ (to practice)

C. Điền vào chỗ trống

**Quyết định, thuật lại, cầu nguyện, bày biện, di chuyển, quyền
luyện, quần quật, ngúng nguẩy, quấy rầy, bệnh suyễn.**

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.
2. Nước hoa trong _____ của tiệm này bày biện đẹp dễ và có nhiều hiệu mắc tiền.
3. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu trình diễn thời trang.
4. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

Lớp 4**Tên:** _____

5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.
6. Cuối tuần này sẽ có buổi _____ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.
7. Thanh cảm thấy _____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.
8. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang Ohio qua đây.
9. Ông ấy rất siêng năng và làm việc _____ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.
10. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____ mẹ cả ngày lẫn đêm.

Đ. Đặt câu

1. (trong) _____

2. (ngoài) _____

3. (trên) _____

4. (dưới) _____

5. (nên) _____

Bài kiểm 3 (bài 7 - 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

To con, lớn tiếng, nhỏ dãi, to nhỏ, lớn tuổi

1. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.
2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.
3. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
4. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.
5. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.

C. Điền vào chỗ trống

Via hè, kinh nghiệm, nổi tiếng, phi thường, to gan, chật ních, chính phủ, đa số, quê hương, kiểu mẫu.

1. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.
2. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một _____ của đảng Dân Chủ.
3. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.
4. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.
5. Bữa sáng sớm Thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____.

6. Những _____ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.
7. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
8. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
9. Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.
10. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

D. Đặt câu

1. (cũng) _____

2. (còn) _____

3. (bên phải) _____

4. (giữa) _____

5. (khi) _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Bắt _____ (to imitate)
2. _____ kẻ (ruler)
3. Đám _____ (wedding)
4. Lò _____ (furnace)
5. Cái _____ (tongue)
6. Thức _____ (to stay late)
7. Quần _____ ((to work) hard)
8. _____ đệ (brothers)
9. Rỗng _____ (empty)
10. Một _____ (one and one half)

C. Điền vào chỗ trống

Nguệch ngoạc, tấp nập, nhất định, tập luyện, bao dung, nông trại, quây quần, cao cả, thông dụng, khúc khuỷu

1. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở _____.
2. Rau muống là loại rau rất _____ và được yêu chuộng của người Việt Nam.
3. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
4. Con chó _____ không tránh ra khỏi máng cỏ và còn quay lại cắn con bò.

5. Con đường lên núi Big Bear rất là _____ nên phải lái xe thật cẩn thận.
6. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông hồ để xem ông làm trò.
7. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.
8. Người tốt là người có tấm lòng _____.
9. Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng _____ cả ngày lẫn đêm.
10. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để học làm người tốt.

D. Đặt câu (cố gắng đặt câu dài 2 dòng)

1. (nên) _____

- 2 (phải) _____

3. (đã) _____

4. (đang) _____

5. (sẽ) _____

Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Giác quan, nổi nóng, sáng, vui buồn, tiếp tục, thính, kiên thức, khó chịu, sản xuất, tốt nghiệp

1. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.
2. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.
3. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.
4. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.
5. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ _____ với ai.
6. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____ đọc sách mỗi ngày.
7. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.
8. Mình không thể nấu món đồ ăn này với người có mũi _____ như cô Sương.
9. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____ của chú thời mới qua Mỹ.
10. Bà nội nhờ em xỏ chỉ vào kim cho bà vì mắt em còn _____ .

C. Điền vào chỗ trống

1. Người tài xế này lái xe rất _____. (carefully)
2. Bé Nhi múa rất _____. (well)
3. Hương tới lớp rất _____. (on time)
4. Đám trẻ đang chơi xích đu _____. (happily)
5. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam. (about)
6. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá. (next to)
7. Cái khăn ở _____ bồn rửa mặt đã bị ướt. (on)
8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam. (near)
9. Những cái chén _____ trong tủ là chén sạch. (in)
10. Mỗi người có hai _____ mắt. (dùng mạo từ thích hợp)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sắp) _____

 _____ (to be going to)
2. (vừa) _____

 _____ (recently)
3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

Lớp 4

Tên: _____

5. (kể) _____

(next to)

Lớp 4

(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Sáng lập, chia buồn, việc nghĩa, tiêu thụ, buồn chán, sử dụng, khinh khi, phúc, hoang phí, khám phá

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những _____.
2. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua nhà.
3. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.
4. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.
5. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường Trung Học Pioneer.
6. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.
7. Em vừa _____ ra một tổ ong ở trên cây thông sau vườn nhà em.
8. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.
9. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.
10. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

C. Điền vào chỗ trống

1. Chiếc áo len này được đan _____ tay. (by)
2. Con sâu đang chui ra _____ trái táo. (from)
3. Em thích học chung _____ bạn Khánh. (with)
4. Thầy Lân đang đi _____ cầu thang. (up)
5. Chú Thanh tôi _____ nên không học lên cao được. (unintelligent)
6. Mẹ chỉ cho em mời _____ 10 người bạn tối nhà. (maximum)
7. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc sáng _____. (early morning)
8. Anh ấy có đầu óc sáng _____. (creative)
9. Bình đã buồn _____ và muốn đi vào phòng. (sleepiness)
10. Cây đào _____ nhà đang trở bông. (behind)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sau) _____

2. (bằng) _____

 _____ (by)

Đặt câu với ít nhất 1 dấu phẩy

3. _____

4. _____

5. _____

Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả:**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Diễn hành, kỷ lục, báo trước, lao động, thiên nhiên, bầu dục, du khách, thủy thủ, chiến sĩ, vinh danh

1. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.
2. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến Nam Bắc.
3. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều _____ đến xem và chụp hình.
4. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____ Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.
5. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.
6. Ngày Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để _____ những người chiến sĩ đã hy sinh tính mạng cho tổ quốc.
7. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận Hội Olympic năm nay.
8. Hồ nuôi cá kiếng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.
9. Chính quyền đã _____ cho dân chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.
10. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

C. Điền vào chỗ trống

1. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái chung _____ nhà. (around)
2. Vì sống chung _____ trong một nhà nên hay sinh ra cãi lộn. (to share)
3. Đội bóng đá trường em vào chung _____ tuần tới. (final)
4. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi _____ bây giờ không còn nhiều. (but)
5. Năm tới em sẽ bắt đầu lên trung _____ (high school)
6. Người yêu nước là người trung _____ với đất nước của mình. (loyal)
7. Chúng ta nên ngủ trung _____ mỗi ngày 8 tiếng. (average)
8. Vân không biết cách cư _____ nên đã mất nhiều bạn tốt. (how to behave)
9. Phải biết cách _____ dụng mới được dụng vào máy cửa đó! (to use)
10. _____ sách Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng chống ngoại xâm. (history book)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (nếu... thì) _____

4. (để) _____

5. (để) _____

Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Thần kỳ, khinh khi, thông lãnh, điện tử, ngoại giao, tiêu diệt, vị giác, kiến thức, thị giác, lừa mờ

1. Chú Tuấn đã tốt nghiệp kỹ sư _____ sau 6 năm vừa đi học vừa đi làm.
2. Ngày nay, chúng ta phải thường xuyên trau dồi _____ để theo kịp sự tiến bộ của khoa học.
3. Mãi kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu đi vào trại đêm hôm qua.
4. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
5. Nhờ có _____ tốt nên mẹ nệm nệm đồ ăn rất giỏi.
6. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.
7. Ta không nên _____ những người nghèo khổ hoặc thua kém mình.
8. Nhờ tài _____ khéo léo mà bác Nhân đã xin được giấy phép xây một khu thương mại lớn ở khu Sài Gòn Nhỏ.
9. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.

10. Trong trận chiến ở sông Bạch Đằng và Chi Lăng, hơn phân nửa quân
Tống bị _____ và phải rút lui về Tàu.

C. Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, mạo từ, giới từ

1. Con _____ mèo _____ đang ngủ _____ say
_____ trên _____ cái _____ ghế
_____ cũ _____ .
2. Ba _____ đào _____ lỗ _____ sâu
_____ để trồng cây _____ chanh _____ .
3. Tuấn học hành _____ chăm chỉ _____ và có hạnh
kiếm _____ tốt _____ nhất lớp _____ .
4. Bảo đã làm _____ hư _____ chiếc _____ xe đạp
_____ của _____ anh Lân.
5. Gió _____ thổi _____ mạnh _____ đã làm
gãy cây _____ cột đèn _____ trước _____ nhà.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

Ghi chú: câu phải dài ít nhất 2 dòng

1. (ở) _____

_____ (at, in)
2. (gần) _____

_____ (near)

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (bằng) _____

_____ (by)

5. (giữa) _____

_____ (between)